Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

SAO Y
Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
Email: ubnd-ubnd@laocai.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
Ngày ký: 30-06-2026 09:20:03 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 224/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, khoản 8 Điều 8, Điều 12, khoản 2

Điều 21, khoản 2 Điều 32, khoản 3 Điều 37 và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số, bao gồm: chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số; cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến; nguyên tắc kiến trúc, thiết kế, yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số; nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước và phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho chuyển đổi số; quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ và cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; phát triển kinh tế số và xã hội số.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến chuyển đổi số tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường là sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ được nhà cung cấp phát triển, công bố và cung cấp rộng rãi cho nhiều khách hàng. Cơ quan, tổ chức có thể sử dụng dịch vụ theo điều kiện do nhà cung cấp công bố mà không phải thông qua việc xây dựng, phát triển dịch vụ mới nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức. Dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường là bộ phận của dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường.

2. Dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường là sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ được xây dựng, phát triển và cung cấp theo yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức. Dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường là bộ phận của dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường.

3. Đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu là việc tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp hoặc mở rộng, tích hợp, kết nối hệ thống, bao gồm thực hiện chuyển đổi từ hệ thống cũ sang hệ thống mới (nếu có) nhằm mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin.

4. Giám sát tác giả là việc tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế thực hiện kiểm tra, giải thích hoặc xử lý vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm bảo đảm việc triển khai lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ số, phần mềm thương mại hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế chi tiết và bảo đảm quyền tác giả đối với thiết kế chi tiết theo quy định.

5. Hồ sơ hoàn thành là tập hợp các hồ sơ, tài liệu trong quá trình đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số được lưu trữ khi đưa sản phẩm, hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc việc thuê dịch vụ công nghệ số.

6. Mô hình tổng thể của hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin là mô hình mô tả ở mức khái quát cao nhất về kiến trúc của hệ thống, bao gồm các lớp, thành phần chính: người sử dụng, nghiệp vụ, ứng dụng, dữ liệu, hạ tầng công nghệ số và an ninh mạng. Mô hình tổng thể phải thể hiện mối quan hệ giữa các lớp, thành phần trong hệ thống và mối quan hệ với các hệ thống bên ngoài.

7. Mô hình lô-gic của hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình tổng thể; thể hiện quy trình xử lý giữa các thành phần của hệ thống hoặc giữa hệ thống với hệ thống khác có liên quan nhằm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và kết quả đầu ra của hệ thống.

8. Mô hình vật lý của hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình lô-gic; biểu diễn thiết kế của hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin dựa trên mô hình lô-gic và giải pháp thiết kế của hệ thống đã được lựa chọn với các thông tin về giải pháp, thông số kỹ thuật và thiết bị, công cụ sử dụng (nếu có) phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

9. Mở rộng phần mềm là việc sửa đổi, làm tăng chức năng của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

10. Nâng cấp phần mềm là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng, khả năng an toàn, bảo mật của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý yêu cầu của người sử dụng và hạn chế tối đa rủi ro trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

11. Phần mềm nội bộ là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

12. Phần mềm thương mại là phần mềm sẵn có, được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng.

13. Quản lý chất lượng là hoạt động quản lý trong quá trình thực hiện khảo sát (nếu có), thiết kế (nếu có), yêu cầu chất lượng dịch vụ công nghệ số, công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, cung cấp dịch vụ công nghệ số, giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số, nghiệm thu, bàn giao, hồ sơ hoàn thành nhằm bảo đảm yêu cầu về chất lượng của sản phẩm, dịch vụ, hạng mục công việc.

14. Quản lý chi phí là hoạt động quản lý sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán của dự án đầu tư chuyển đổi số; dự toán nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số và dự toán, nội dung, chế độ chi ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ chuyển đổi số khác.

15. Thiết kế cơ sở là tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế cơ sở có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục đầu tư chuyển đổi số.

16. Thiết kế chi tiết là tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, sơ đồ, các mô tả nội dung thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật khác cần đáp ứng.

17. Xây dựng, phát triển phần mềm là việc gia công, sản xuất phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường.

18. Xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu là việc thực hiện một hoặc một số công việc xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở dữ liệu; tạo lập cơ sở dữ liệu; thu thập, chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho việc nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; nhập dữ liệu.

19. Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số là nền tảng số do Bộ Khoa học và Công nghệ phát triển để thực hiện thống kê, đo lường, đánh giá, theo dõi, quản lý việc triển khai chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước.

20. Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý hoặc dưới hình thức thông báo kết quả thực hiện trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý. Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một hoặc một số thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

21. Biểu mẫu điện tử không tương tác là biểu mẫu của thủ tục hành chính (mẫu đơn, mẫu tờ khai) được định dạng và lưu trữ dưới dạng tệp tin điện tử để tải về và điền thông tin.

22. Biểu mẫu điện tử tương tác là biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính (thông thường dưới dạng ứng dụng trên Web) để tổ chức, cá nhân cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước.

23. Kênh cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số là kênh giao tiếp trên môi trường số được cơ quan nhà nước xác định và quản lý để kiểm soát việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

24. Dữ liệu đặc tả (metadata) là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

25. Dịch vụ công trực tuyến chủ động của cơ quan nhà nước là dịch vụ công trực tuyến được cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường số, trên cơ sở ứng dụng công nghệ số và khai thác hợp pháp dữ liệu sẵn có, nhằm chủ động phát hiện nhu cầu, sự kiện hoặc nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân; trên cơ sở đó, cơ quan nhà nước chủ động thực hiện việc nhắc nhở, chuẩn bị hồ sơ, dự báo và cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân.

Dịch vụ công trực tuyến chủ động chuyển đổi phương thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến từ bị động sang chủ động trên môi trường số, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước, giảm thời gian và chi phí tuân thủ, đồng thời gia tăng mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công.

26. Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng là hệ thống thông tin kết nối đến các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng.

27. Giải pháp, sản phẩm (phần cứng, phần mềm, thông tin số, nội dung số) dùng chung là giải pháp, sản phẩm được tạo ra để ứng dụng trong nhiều cơ quan nhà nước, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

28. Hạ tầng kỹ thuật là tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị ngoại vi, thiết bị mạng, thiết bị đầu cuối, thiết bị công nghệ số, phương tiện điện tử, thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng.

29. Bản sao số là mô hình số động, liên kết với đối tượng, quá trình hoặc hệ thống trong thế giới thực, được duy trì và đồng bộ với mức độ cập nhật phù hợp, có khả năng phản ánh trạng thái, hành vi của đối tượng, quá trình hoặc hệ thống, cho phép quan sát, hỗ trợ phân tích, dự báo, ra quyết định với đối tượng, quá trình hoặc hệ thống đó; không bao gồm thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

30. Ứng dụng của nền tảng số (Application) là chương trình máy tính và là một thành phần của nền tảng số được thiết kế để cài đặt và chạy trên thiết bị di động (điện thoại, máy tính bảng) hoặc máy tính cá nhân. Ứng dụng của nền tảng số để đảm nhiệm vai trò tương tác trực tiếp với người sử dụng và kết nối đến các dịch vụ tập trung của nền tảng số để thực hiện các tác vụ. Người sử dụng có thể tương tác với Nền tảng số qua giao diện của ứng dụng hoặc giao diện web.

31. Hệ thống số, nền tảng số dùng chung là hệ thống số, nền tảng số được xây dựng tập trung, có khả năng cung cấp dịch vụ, dữ liệu hoặc công cụ dùng chung đáp ứng nhu cầu của nhiều cơ quan, tổ chức khai thác, sử dụng đồng thời, nhằm tối ưu trong triển khai, hạn chế trùng lặp và bảo đảm tính đồng bộ.

32. Nền tảng số dùng chung quốc gia là nền tảng số được cấp có thẩm quyền quyết định phát triển để dùng chung cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị.

Chương II
CHIẾN LƯỢC, CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 4. Quy định chung về Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số

1. Chiến lược, Chương trình và Kế hoạch chuyển đổi số được xây dựng có hệ thống, bảo đảm tính kế thừa, thống nhất và liên thông, cụ thể như sau:

a) Kế hoạch chuyển đổi số của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chiến lược, Chương trình chuyển đổi số quốc gia;

b) Kế hoạch về chuyển đổi số hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương phải phù hợp với Kế hoạch 5 năm về chuyển đổi số đã được phê duyệt.

2. Áp dụng bộ chỉ tiêu và nguyên tắc đo lường thống nhất làm cơ sở theo dõi, đánh giá và tổng hợp kết quả chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc.

3. Quản lý nhà nước về Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số:

a) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số có trách nhiệm định hướng, điều phối thống nhất việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn; yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp thông tin, dữ liệu, báo cáo, giải trình phục vụ công tác theo dõi, đánh giá; chủ trì rà soát sự phù hợp, thống nhất, liên thông giữa Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số; kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với nội dung chồng chéo, trùng lặp, không thống nhất hoặc không bảo đảm tiến độ thực hiện;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và hằng năm, bảo đảm đồng bộ, liên thông với kế hoạch chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị có liên quan và không trùng lặp nhiệm vụ.

4. Nguyên tắc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch về chuyển đổi số:

a) Bảo đảm quản lý, theo dõi, đánh giá trên cơ sở mục tiêu, kết quả đầu ra và các chỉ tiêu phù hợp với tính chất của từng nhiệm vụ, giải pháp và điều kiện thực tiễn;

b) Ưu tiên phát triển, khai thác, sử dụng các nền tảng số, hạ tầng số, dữ liệu dùng chung, tiêu chuẩn mở, bảo đảm kết nối, chia sẻ và tránh đầu tư trùng lặp;

c) Bảo đảm an ninh mạng từ giai đoạn thiết kế, triển khai và quản trị rủi ro cho các nhiệm vụ chuyển đổi số;

d) Thực hiện theo lộ trình, có ưu tiên, thí điểm và đánh giá, kiểm nghiệm trước khi nhân rộng;

đ) Bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển, đặc điểm vùng miền, ngành, lĩnh vực; ưu tiên thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, địa bàn, nhóm đối tượng;

e) Thực hiện công khai, minh bạch các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ để tăng cường giám sát của xã hội, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước.

Điều 5. Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số

1. Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số (sau đây gọi là Chiến lược):

a) Là văn bản định hướng tổng thể, dài hạn của quốc gia nhằm xác lập quan điểm, mục tiêu, đột phá chiến lược, nhiệm vụ, giải pháp và cơ chế tổ chức thực hiện để thúc đẩy chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc;

b) Là cơ sở để xây dựng Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Kế hoạch chuyển đổi số của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương.

2. Nguyên tắc xây dựng Chiến lược:

a) Phù hợp với đường lối chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong từng thời kỳ;

b) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ, thống nhất;

d) Phân công, phân cấp rõ ràng trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức; có cơ chế theo dõi, giám sát, đánh giá trong tổ chức thực hiện;

đ) Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; bảo đảm phát triển bền vững, bao trùm, tạo điều kiện để mọi tổ chức và cá nhân đều có cơ hội tiếp cận, sử dụng dịch vụ số thuận lợi, an toàn và hiệu quả;

e) Mục tiêu, chỉ tiêu có khả năng đo lường và bảo đảm tính khả thi.

3. Nội dung của Chiến lược:

a) Đánh giá bối cảnh và hiện trạng chuyển đổi số quốc gia; dự báo xu hướng phát triển công nghệ và tác động đối với kinh tế - xã hội, trong đó xác định nguy cơ gia tăng khoảng cách số và tác động đối với người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số, người có thu nhập thấp và các nhóm dễ bị tổn thương khác;

b) Quan điểm, mục tiêu tổng quát, tầm nhìn dài hạn và mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể theo từng trụ cột, lĩnh vực ưu tiên của chuyển đổi số;

c) Định hướng phát triển các nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số; xác định các lĩnh vực ưu tiên theo từng giai đoạn của chiến lược, trong đó quan tâm thu hẹp chênh lệch về điều kiện chuyển đổi số giữa các vùng, miền; bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng thành quả chuyển đổi số của các nhóm dễ bị tổn thương;

d) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện chiến lược;

đ) Phân công, phối hợp trong tổ chức thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương;

e) Định hướng huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực thực hiện chiến lược; nguyên tắc lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án có liên quan;

g) Cơ chế theo dõi, đánh giá, nguyên tắc giám sát, báo cáo.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, điều phối, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai Chiến lược; tổng hợp kết quả, khó khăn, vướng mắc của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chiến lược nếu cần thiết.

Điều 6. Chương trình chuyển đổi số quốc gia

1. Chương trình chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi là Chương trình) bao gồm các nội dung trọng tâm về phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số trong giai đoạn trung hạn theo Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số và bảo đảm thực hiện các mục tiêu liên ngành, liên vùng, toàn quốc; là cơ sở để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và hằng năm trong phạm vi quản lý.

2. Nội dung Chương trình chuyển đổi số quốc gia bao gồm:

a) Mục tiêu tổng quát và các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn;

b) Danh mục nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cấp quốc gia mang tính liên ngành, liên vùng, trong đó xác định rõ: Nội dung nhiệm vụ, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, phạm vi triển khai, sản phẩm, thẩm quyền và thời gian hoàn thành;

c) Nguồn lực thực hiện, nguyên tắc bố trí, huy động và lồng ghép nguồn lực;

d) Trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương; cơ chế điều phối các nhiệm vụ, giải pháp liên ngành, liên vùng;

đ) Cơ chế theo dõi, đánh giá, báo cáo, cập nhật, điều chỉnh Chương trình khi cần thiết.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, điều phối, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai Chương trình; tổng hợp kết quả, khó khăn, vướng mắc của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình nếu cần thiết.

Điều 7. Kế hoạch chuyển đổi số

1. Kế hoạch chuyển đổi số (sau đây gọi là Kế hoạch) là văn bản xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực, thời hạn và tổ chức thực hiện chuyển đổi số trong phạm vi quản lý của một cơ quan, ngành hoặc địa phương; bao gồm Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm.

2. Nguyên tắc xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số:

a) Phù hợp với Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, Chương trình chuyển đổi số quốc gia và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương; các nhiệm vụ cải cách hành chính, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong phạm vi được giao;

b) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; quy định về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Trình tự xây dựng và ban hành Kế hoạch chuyển đổi số:

a) Căn cứ Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, Chương trình chuyển đổi số quốc gia, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu

thực tiễn, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng Kế hoạch 5 năm và Kế hoạch hằng năm thuộc phạm vi quản lý;

b) Quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện theo các bước sau: đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện Kế hoạch giai đoạn trước hoặc năm trước; xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, kinh phí, nguồn lực thực hiện; lấy ý kiến cơ quan, đơn vị liên quan; hoàn thiện dự thảo Kế hoạch;

c) Người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, ban hành các Kế hoạch theo thẩm quyền;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, cơ quan ban hành Kế hoạch có trách nhiệm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ theo dõi, giám sát;

đ) Trường hợp cần thiết, Kế hoạch được rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo yêu cầu thực tiễn và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền.

4. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch 5 năm và Kế hoạch hằng năm trong phạm vi ngành, lĩnh vực. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch 5 năm và Kế hoạch hằng năm của địa phương;

b) Định kỳ, đột xuất xây dựng báo cáo kết quả thực hiện đối với Kế hoạch, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

5. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Ban hành hướng dẫn phục vụ việc xây dựng Kế hoạch 5 năm và Kế hoạch hằng năm;

b) Tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật, giải đáp vướng mắc trong quá trình xây dựng và triển khai Kế hoạch;

c) Yêu cầu rà soát, giải trình, cập nhật, hoàn thiện dự thảo Kế hoạch trong trường hợp có nội dung chưa phù hợp, chưa thống nhất hoặc có nguy cơ chồng chéo, trùng lặp;

d) Tiếp nhận, tổng hợp các Kế hoạch của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc Chính phủ về kết quả thực hiện theo quy định.

Điều 8. Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá về chuyển đổi số

1. Việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá chuyển đổi số được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc, dựa trên Bộ chỉ số chuyển đổi số và tiêu chí đo lường thống nhất; bảo đảm khách quan, minh bạch và có thể kiểm chứng bằng dữ liệu, ưu tiên khai thác dữ liệu số từ các hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số; đồng thời, bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì xây dựng và ban hành Bộ chỉ số chuyển đổi số thống nhất phục vụ theo dõi, đánh giá mức độ chuyển đổi số bao gồm chỉ số chuyển đổi số cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh. Bộ chỉ số chuyển đổi số có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn;

b) Hằng năm tổ chức đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số của quốc gia, bộ, ngành, địa phương, bao gồm các hoạt động: hướng dẫn đánh giá; tiếp nhận dữ liệu, minh chứng; thẩm định, đối soát và cho phép giải trình trước khi phê duyệt kết quả đánh giá; yêu cầu bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, giải trình dữ liệu và xử lý điểm số nếu cần thiết; công bố công khai kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ và/hoặc Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số;

c) Xây dựng, phát triển, hướng dẫn và vận hành thống nhất Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số để thực hiện thống kê, đo lường, đánh giá, theo dõi, quản lý việc triển khai chuyển đổi số của quốc gia, của các bộ, ngành, địa phương (bao gồm cả Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch).

3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thu thập, quản lý, cập nhật, chuẩn hóa và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá chuyển đổi số theo bộ chỉ số chuyển đổi số do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời và có khả năng kiểm chứng;

b) Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số thuộc phạm vi quản lý với Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá chuyển đổi số theo quy định của pháp luật, bảo đảm giám sát, tổng hợp và khai thác dữ liệu trực tuyến, liên tục;

c) Thực hiện tự đánh giá theo hướng dẫn; gửi đầy đủ dữ liệu, thông tin và minh chứng về Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá thống nhất trên phạm vi toàn quốc; kết quả tự đánh giá không thay thế kết quả đánh giá, xếp hạng do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố;

d) Chịu trách nhiệm giải trình về tính chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu; phối hợp, bổ sung, hiệu chỉnh thông tin theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Bố trí đầu mối, nguồn lực và bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu phục vụ đánh giá chuyển đổi số.

Chương III
CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Mục 1
CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 9. Thông tin cung cấp trên môi trường số

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm công khai trên môi trường số các thông tin sau đây:

a) Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước tuân thủ các quy định của pháp luật, bảo đảm thống nhất, tích hợp từ Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, cục và cơ quan tương đương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải bảo đảm có các thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trực thuộc; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan;

c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan;

d) Các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Chuyển đổi số; các thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật khác có liên quan.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, các cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác theo thẩm quyền.

3. Thông tin của cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường số phải được cập nhật kịp thời ngay khi có sự thay đổi.

Điều 10. Kênh cung cấp thông tin trên môi trường số

1. Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) là kênh cung cấp thông tin thống nhất, tập trung của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

2. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các kênh cung cấp thông tin khác sau đây cho tổ chức, cá nhân trên môi trường số:

a) Mạng xã hội;

b) Ứng dụng trên thiết bị di động dùng chung trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, cấp tỉnh;

c) Tổng đài điện thoại;

d) Kênh cung cấp thông tin khác theo nhu cầu thực tiễn.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm quản lý, kiểm soát và công bố các kênh cung cấp thông tin trên môi trường số, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động;

b) Cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về thông tin được cung cấp. Cơ quan nhà nước bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá;

c) Bảo đảm an ninh mạng; áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về cung cấp thông tin trên môi trường số.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền chọn lựa kênh do cơ quan nhà nước cung cấp để truy cập, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số và có trách nhiệm tuân thủ các quy định trong việc sử dụng thông tin trên môi trường số.

Điều 11. Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

1. Cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có Trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ làm đầu mối cung cấp thông tin chính thống phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết nối, tích hợp thông tin với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số.

4. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây:

a) Đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tenbonganh.gov.vn, trong đó tenbonganh là tên viết tắt hoặc đầy đủ bằng tiếng Việt không dấu hoặc là tên viết tắt bằng tiếng Anh của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương theo quy định của Bộ Ngoại giao.

Cơ quan trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tendonvi.tenbonganh.gov.vn, trong đó tendonvi là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan trực thuộc bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tentinhthanh.gov.vn, trong đó tentinhthanh là tên đầy đủ của tỉnh, thành phố bằng tiếng Việt không dấu.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng tên miền truy cập là: hochiminhcity.gov.vn.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tencoquan.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tencoquan là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tenphuongxa.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tenphuongxa là tên đầy đủ của xã, phường bằng tiếng Việt không dấu.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp các dữ liệu đặc tả cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với Cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có liên quan, đồng thời bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật đối với Cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; tổ chức đánh giá và công bố kết quả đánh giá sự đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của Cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Điều 12. Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số

1. Việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số phải được thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá định kỳ, liên tục thông qua dữ liệu thu thập tự động từ các hệ thống kỹ thuật, bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng cung cấp thông tin.

2. Nội dung thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số bao gồm:

a) Mức độ đầy đủ và kịp thời của thông tin được công bố theo quy định về cấu trúc, bố cục, vị trí hiển thị và liên kết nội dung;

b) Khả năng tiếp cận và khai thác thông tin, bao gồm khả năng truy cập, hiển thị, điều hướng và các chỉ số hiệu năng kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

c) Mức độ sử dụng thông tin, được xác định trên cơ sở dữ liệu thống kê, đo lường tự động từ các hệ thống giám sát, đo lường.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trên môi trường số; kết nối, cung cấp đầy đủ dữ liệu phục vụ đo lường; kịp thời chỉ đạo khắc phục các tồn tại, bảo đảm chất lượng và khả năng tiếp cận thông tin đối với người dân, doanh nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá mức độ cung cấp và sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số; tổng hợp, phân tích và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Điều 13. Thông báo về việc tạm ngừng cung cấp thông tin, dịch vụ trên môi trường số

1. Cơ quan nhà nước khi chủ động tạm ngừng cung cấp thông tin và dịch vụ trên môi trường số để sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng hạ tầng chuyển đổi số, cơ sở hạ tầng thông tin, hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai bằng hình thức phù hợp chậm nhất là 07 ngày làm việc trước thời điểm tạm ngừng, trừ trường hợp bất khả kháng. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ trên môi trường số của cơ quan đó;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự cố ngay sau khi hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước bị lỗi trong quá trình hoạt động làm ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc gây ngừng cung cấp thông tin và dịch vụ của cơ quan đó trên môi trường số.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn bị và triển khai các phương án sử dụng hạ tầng chuyển đổi số, cơ sở hạ tầng thông tin, hạ tầng kỹ thuật dự phòng để duy trì việc cung cấp thông tin và dịch vụ cần thiết nhất ở mức độ phù hợp trong thời gian tạm ngừng cung cấp thông tin, dịch vụ trên môi trường số.

Mục 2
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 14. Các mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai cung cấp thủ tục hành chính theo hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Trường hợp cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến một phần, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải công bố công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia về lý do và quy định của pháp luật chuyên ngành về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, bao gồm: quy định tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước; cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật; sự cố kỹ thuật chưa thể khắc phục ngay; các vấn đề kỹ thuật khác chưa thể xử lý được.

Điều 15. Các yêu cầu về cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến được cung cấp theo mô hình thống nhất, tập trung từ trung ương đến địa phương trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Ứng dụng định danh quốc gia bảo đảm các yêu cầu tối thiểu như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến phải được công bố, công khai đầy đủ thông tin theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Các dịch vụ công trực tuyến khi cung cấp trên môi trường số được chuẩn hóa, đồng bộ về mã, tên dịch vụ công trực tuyến theo quy định về mã, tên thủ tục hành chính, thủ tục hành chính liên thông, nhóm thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính; cung cấp biểu mẫu điện tử kèm theo; hướng dẫn quy trình sử dụng cho tổ chức, cá nhân;

c) Phát triển, sử dụng các biểu mẫu điện tử tương tác theo quy định;

d) Kết nối, khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của các cơ quan nhà nước khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu để tự động điền các thông tin vào biểu mẫu điện tử và cắt giảm thành phần hồ sơ, bảo đảm nguyên tắc tổ chức, cá nhân chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến;

đ) Thanh toán trực tuyến trên nền tảng thanh toán trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến có yêu cầu nộp phí, lệ phí hoặc các nghĩa vụ tài chính khác;

e) Triển khai áp dụng chữ ký số công cộng, chữ ký số chuyên dùng cho các ứng dụng chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về chữ ký số trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến;

g) Thông báo tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật gồm tối thiểu các thông tin: cơ quan, người tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thời gian tiếp nhận, xử lý và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Hình thức thông báo bằng phương tiện điện tử do chủ quản hệ thống chủ động lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tiễn;

Trường hợp có thay đổi tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, cơ quan nhà nước phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân biết để theo dõi, việc thông báo tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến được thực hiện theo thời gian thực, dựa trên dữ liệu;

h) Các dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền thực hiện của cơ quan nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh, thành phố do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương triển khai cung cấp trên môi trường số phải được tích hợp, công bố công khai và đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh để phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của các tỉnh, thành phố;

i) Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình tập trung từ trung ương đến địa phương phù hợp với Kiến trúc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong đó, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung cấp bộ tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia để cung cấp, giải quyết dịch vụ công trực tuyến thống nhất từ trung ương đến địa phương, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh chỉ cung cấp, giải quyết các dịch vụ công trực tuyến chưa được cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung cấp bộ và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Yêu cầu kỹ thuật đối với các Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

a) Việc thiết kế, xây dựng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tuân thủ quy chuẩn, quy định kỹ thuật đối với các hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân; hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng dịch vụ công trực tuyến;

b) Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số phải có giao diện thân thiện, dễ sử dụng, an toàn, bảo mật.

Điều 16. Mức độ dịch vụ công trực tuyến chủ động

Dịch vụ công trực tuyến chủ động của cơ quan nhà nước được phân loại theo mức độ chủ động trong việc cung cấp dịch vụ trên môi trường số, bao gồm các mức độ sau đây:

1. Mức độ 1: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc thực hiện

a) Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc thực hiện là dịch vụ công trực tuyến trong đó cơ quan nhà nước, trên cơ sở khai thác dữ liệu sẵn có, chủ động phát hiện thời điểm, sự kiện hoặc nghĩa vụ phát sinh, thực hiện việc thông báo, nhắc nhở, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập và nộp hồ sơ trực tuyến theo quy định của pháp luật.

2. Mức độ 2: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc và chuẩn bị hồ sơ

a) Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc và chuẩn bị hồ sơ là dịch vụ công trực tuyến trong đó cơ quan nhà nước, ngoài việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ động tạo lập hoặc chuẩn bị sẵn hồ sơ điện tử, thông tin, dữ liệu cần thiết từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu sẵn có để phục vụ việc giải quyết dịch vụ công trực tuyến;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện việc xác nhận, bổ sung thông tin (nếu có) và quyết định việc tiếp tục thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

3. Mức độ 3: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ và khuyến nghị phương án dịch vụ

a) Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ và khuyến nghị phương án dịch vụ là dịch vụ công trực tuyến trong đó cơ quan nhà nước, ngoài việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, chủ động phân tích, so sánh và khuyến nghị cho tổ chức, cá nhân lựa chọn phương án dịch vụ công trực tuyến phù hợp nhất trong trường hợp có nhiều dịch vụ công trực tuyến cùng hướng đến một mục tiêu hoặc kết quả giải quyết;

b) Việc khuyến nghị được thực hiện trên cơ sở bảo đảm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, bao gồm chi phí, thời gian thực hiện, mức độ thuận tiện và nghĩa vụ phát sinh; không làm hạn chế quyền lựa chọn dịch vụ công trực tuyến của tổ chức, cá nhân.

4. Mức độ 4: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ, khuyến nghị phương án dịch vụ và tự động thực hiện

a) Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ, khuyến nghị phương án dịch vụ và tự động thực hiện là dịch vụ công trực tuyến, trong đó cơ quan nhà nước, trên cơ sở khai thác và phân tích dữ liệu từ các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu hợp pháp, tự động xác định việc phát sinh quyền lợi hoặc nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính mà không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Tổ chức, cá nhân được thông báo về kết quả giải quyết thủ tục hành chính và có quyền xác nhận, từ chối hoặc yêu cầu điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Việc tự động thực hiện phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo đảm khôi phục nguyên trạng thông tin, dữ liệu của tổ chức, cá nhân ngay trước thời điểm tự động thực hiện nếu tổ chức, cá nhân từ chối hoặc yêu cầu điều chỉnh kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 17. Nguyên tắc quản lý nhà nước về dịch vụ công trực tuyến chủ động

Việc quản lý, tổ chức triển khai dịch vụ công trực tuyến chủ động được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Lấy tổ chức, cá nhân làm trung tâm, bảo đảm hướng tới nâng cao quyền lợi, trải nghiệm và đạt các yêu cầu về mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân.

2. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến chủ động phải đúng thẩm quyền, đúng mục đích, có căn cứ pháp lý rõ ràng, bảo đảm khả năng kiểm tra, giám sát và truy vết trên môi trường số.

3. Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân; tổ chức, cá nhân có quyền từ chối sử dụng dịch vụ công trực tuyến chủ động.

4. Ưu tiên triển khai đối với các lĩnh vực, dịch vụ công trực tuyến có dữ liệu đầy đủ, chính xác; thực hiện thí điểm, đánh giá hiệu quả trước khi mở rộng, nhân rộng.

5. Bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, điều phối; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và đơn vị cung cấp hạ tầng chuyển đổi số, nền tảng số trong tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến chủ động.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn: công bố, công khai dịch vụ công trực tuyến; kiến trúc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; yêu cầu, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; đo lường, thống kê, đánh giá chất lượng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; tổ chức thực hiện việc đánh giá dịch vụ công trực tuyến; quy định kỹ thuật về tích hợp chữ ký số hoặc ứng dụng ký số trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Bộ Tư pháp chủ trì:

a) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu xây dựng dịch vụ công trực tuyến chủ động theo các mức độ quy định tại Nghị định này;

b) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục hành chính trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

3. Bộ Công an hướng dẫn hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc bảo đảm tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động rà soát, tái cấu trúc quy trình, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo hướng thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính bằng việc khai thác hoặc sử dụng thông tin tương ứng từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính mà các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu khác; xây dựng cơ sở dữ liệu và đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về dữ liệu; bảo đảm các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật để kết nối, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thông suốt.

Điều 19. Thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số phải được thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá thường xuyên

và liên tục theo thời gian thực dựa trên dữ liệu số với từng dịch vụ công trực tuyến, từng chủ thể tham gia giao dịch, từng bước thực hiện dịch vụ; bảo đảm tính khách quan, minh bạch và phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

2. Nội dung thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá bao gồm:

a) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

b) Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, xử lý trực tuyến, trực tuyến toàn trình;

c) Mức độ tự động hóa quy trình;

d) Thời gian xử lý;

đ) Tỷ lệ giải quyết đúng hạn;

e) Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp;

g) Chỉ tiêu đo lường, thống kê, giám sát với dịch vụ công trực tuyến chủ động và các chỉ tiêu khác theo yêu cầu quản lý.

3. Trách nhiệm của các cơ quan trong thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

Ban hành, hướng dẫn tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật; hướng dẫn phương pháp đo lường, đánh giá và công bố chất lượng dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Luật Chuyển đổi số;

Quy định về yêu cầu, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hướng dẫn việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá chất lượng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

b) Bộ Tư pháp khai thác kết quả thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá phục vụ công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ;

c) Bộ Công an cung cấp thông tin, số liệu từ Cổng Dịch vụ công quốc gia phục vụ công tác thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá cho Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá để cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến;

d) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá trong phạm vi quản lý; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia, các nền tảng số quốc gia và Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số.

4. Kết quả thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến là căn cứ để:

a) Đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đánh giá mức độ chuyển đổi số, đánh giá cải cách hành chính và đánh giá theo các Bộ chỉ số khác có liên quan;

b) Xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và cải thiện liên tục chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số.

Mục 3
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 20. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số:

a) Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số được bảo đảm từ các nguồn: Ngân sách nhà nước (Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm theo các lĩnh vực chi của cơ quan); nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật; nguồn viện trợ, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của các nhà tài trợ; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan nhà nước hằng năm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch bảo đảm kinh phí để duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của mình; báo cáo cơ quan có thẩm quyền để phân bổ kinh phí.

2. Căn cứ vào nhu cầu thực tế, đơn vị được giao quản trị, vận hành được bố trí kinh phí để trang bị đầy đủ hạ tầng kỹ thuật và các thiết bị cần thiết khác phục vụ hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

3. Kinh phí tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút, cung cấp thông tin:

a) Chế độ thù lao, nhuận bút cho việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử và các kênh cung cấp khác thực hiện theo quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

b) Căn cứ khả năng kinh phí của cơ quan, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định mức chi cụ thể cho việc tạo lập thông tin và chi trả thù lao, nhuận bút phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 21. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:

a) Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật khi thực hiện cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

2. Bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến:

a) Các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan nhà nước phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng để bảo đảm hoạt động tin cậy, liên tục;

b) Hằng năm, các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan nhà nước phải được rà soát, có phương án nâng cấp, chỉnh sửa đáp ứng nhu cầu thực tế.

3. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật:

a) Cơ quan nhà nước thực hiện đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để bảo đảm cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến hiệu quả và tiết kiệm chi phí;

b) Cơ quan nhà nước có trách nhiệm trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng kỹ thuật hiện có, ứng dụng các công nghệ hiện đại, ưu tiên ứng dụng công nghệ điện toán đám mây.

4. Bảo đảm an ninh mạng

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Có biện pháp quản lý, kỹ thuật hiệu quả phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các tấn công gây mất an ninh mạng của các kênh cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến;

c) Có phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng bảo đảm các kênh cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến hoạt động liên tục ở mức tối đa.

Chương IV
NGUYÊN TẮC KIẾN TRÚC, THIẾT KẾ, YÊU CẦU TỐI THIỂU ĐỐI VỚI HỆ THỐNG SỐ, NỀN TẢNG SỐ

Mục 1
HỆ THỐNG SỐ

Điều 22. Tiêu chí xác định hệ thống số

Hệ thống thông tin được xác định là hệ thống số khi đáp ứng một hoặc một số đặc tính sau đây:

1. Có khả năng thu thập, lưu trữ, quản lý, phân tích hoặc xử lý dữ liệu số để tạo ra thông tin, tri thức hoặc giá trị mới phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, ra quyết định hoặc hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Có khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ, trao đổi dữ liệu với hệ thống thông tin khác.

3. Có khả năng cung cấp thông tin, dịch vụ số theo phương thức tự động, chủ động hoặc theo ngữ cảnh sử dụng, hành vi hoặc nhu cầu của người sử dụng.

4. Sử dụng kiến trúc, nền tảng số hoặc công nghệ cho phép xử lý dữ liệu số với quy mô lớn, tốc độ cao, theo thời gian thực hoặc gần thời gian thực.

5. Có khả năng cấu hình, thiết lập, thay đổi quy trình nghiệp vụ, phương thức cung cấp dịch vụ hoặc luồng xử lý mà không cần thay đổi về thiết kế, mã nguồn hoặc hạ tầng kỹ thuật.

6. Có khả năng giám sát, theo dõi, ghi nhận nhật ký hoạt động của hệ thống; bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời xử lý dữ liệu.

7. Có sử dụng công nghệ số, thuật toán, mô hình xử lý tiên tiến khác theo sự phát triển của công nghệ số.

Điều 23. Quy định chi tiết về nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số

Các nguyên tắc kiến trúc và thiết kế tại Điều 7 của Luật Chuyển đổi số được quy định chi tiết như sau:

1. Được thiết kế theo hướng sử dụng nền tảng số và các thành phần dùng chung, thúc đẩy khả năng mở rộng, tích hợp và sử dụng lại để nâng cao hiệu quả đầu tư và hạn chế trùng lặp:

a) Khi các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi quản lý có các nghiệp vụ, hoạt động tương đồng thì phải xây dựng nền tảng số dùng chung, không xây dựng các phần mềm riêng rẽ, cát cứ;

b) Ưu tiên phát triển hệ thống số trên cơ sở tích hợp, mở rộng, xây dựng các mô-đun bổ sung từ các nền tảng số hiện có hoặc thành phần của hệ thống số hiện có để tạo thành các sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu;

c) Ưu tiên thiết kế hệ thống số theo định hướng phát triển từ các nền tảng số sẵn có hoặc sử dụng lại dịch vụ của nền tảng số hiện có bằng việc tích hợp, mở rộng chức năng mới.

2. Bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng điện toán đám mây và các công nghệ cho phép mở rộng linh hoạt theo nhu cầu, bảo đảm hiệu quả vận hành, an toàn và tối ưu chi phí:

a) Ưu tiên sử dụng hạ tầng điện toán đám mây khi thiết kế hệ thống số. Khi lựa chọn giải pháp hạ tầng phải xem xét điện toán đám mây là giải pháp đầu tiên khi phân tích lựa chọn công nghệ;

b) Việc thiết kế phần mềm không được giới hạn theo quy mô người sử dụng; bảo đảm việc mở rộng quy mô người sử dụng theo nhu cầu dựa trên việc mở rộng hạ tầng công nghệ thông tin;

c) Hoạt động vận hành và bảo đảm an toàn của hệ thống số cần thực hiện chung đối với các hệ thống số có tính chất, yêu cầu tương đồng để tối ưu chi phí.

3. Hỗ trợ kết nối và tích hợp ngay từ giai đoạn thiết kế, dựa trên chuẩn mở, kiến trúc mở và giao diện lập trình ứng dụng theo chuẩn để thuận lợi cho chia sẻ dữ liệu và liên thông giữa các hệ thống:

a) Thiết kế hệ thống số phải thể hiện rõ vị trí và mối quan hệ về kết nối, tích hợp với các hệ thống số khác trong Kiến trúc số của cơ quan, tổ chức;

b) Xác định và thuyết minh rõ các dịch vụ tương tác dựa trên giao diện lập trình ứng dụng để kết nối với hệ thống bên ngoài trong giai đoạn thiết kế;

c) Áp dụng tiêu chuẩn mở, mô hình kiến trúc thông dụng được cơ quan nhà nước công bố.

4. Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu ngay từ giai đoạn thiết kế và phát triển; khuyến khích áp dụng các biện pháp bảo vệ tiên tiến phù hợp với rủi ro:

a) Xác định rõ cấp độ an ninh mạng của hệ thống khi thiết kế hệ thống số; mô tả rõ giải pháp đáp ứng yêu cầu an ninh mạng phù hợp với cấp độ lựa chọn trong thiết kế;

b) Xác định và mô tả rõ các rủi ro về an ninh mạng, có phương án ứng phó với các rủi ro tương ứng theo pháp luật về an ninh mạng.

5. Lấy dữ liệu làm trung tâm; bảo đảm dữ liệu được thu thập, quản lý, chia sẻ và khai báo một lần là yêu cầu mặc định; sử dụng hiệu quả để nâng cao chất lượng ra quyết định, chất lượng dịch vụ:

a) Mô hình các thực thể dữ liệu phải được mô tả trong thiết kế;

b) Trong kiến trúc số của cơ quan, tổ chức, dữ liệu chủ chỉ được thiết kế lưu trữ tại một hệ thống số. Các hệ thống thông tin, ứng dụng khác phải truy cập và sử dụng dữ liệu chủ trực tuyến khi thực hiện các giao dịch điện tử.

6. Lấy người sử dụng làm trung tâm, bảo đảm thuận tiện, dễ tiếp cận, dễ sử dụng và phù hợp với nhiều nhóm đối tượng, đặc biệt là người yếu thế, các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương:

a) Các chức năng của hệ thống số phải được thiết kế gắn liền ngữ cảnh người sử dụng. Ưu tiên hỗ trợ tính năng cá nhân hóa, cho phép người sử dụng hủy bỏ thao tác đã thực hiện trước đó;

b) Giao diện hệ thống số rõ ràng, trực quan, đơn giản, nhất quán, liền mạch có khả năng điều chỉnh kích cỡ để phù hợp với khả năng tiếp cận của nhiều nhóm đối tượng khác nhau.

7. Bảo đảm linh hoạt, dễ nâng cấp và thích ứng với sự phát triển nhanh của công nghệ, khuyến khích áp dụng mô hình kiến trúc mô-đun, thành phần độc lập và công nghệ mới phù hợp:

a) Hạn chế sử dụng các tính năng đặc thù của công nghệ cụ thể trừ khi có thuyết minh rõ không có lựa chọn khác hoặc tính năng đó có ưu thế vượt trội;

b) Khuyến khích thiết kế hệ thống số thành các mô-đun độc lập và phân tầng thành các lớp có kế thừa, sử dụng lẫn nhau. Mỗi mô-đun có giao diện tương tác, đầu vào, đầu ra và chức năng cụ thể.

Điều 24. Bảo đảm tuân thủ nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số

1. Nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số quy định tại Điều 23 của Nghị định này được áp dụng khi xây dựng Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức hoặc thiết kế hệ thống số trong dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan nhà nước. Cơ quan chủ quản Khung kiến trúc số, hệ thống số có trách nhiệm tổ chức đánh giá việc bảo đảm tuân thủ nguyên tắc kiến trúc và thiết kế trước khi phê duyệt dự án, nhiệm vụ.

2. Quản lý Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức bảo đảm tuân thủ nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số:

a) Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị được quản lý theo cấu trúc các thành phần kiến trúc và được cập nhật, lưu trữ, tham chiếu thống nhất trong Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) để phục vụ công tác quản lý, giám sát và điều phối thống nhất ở cấp quốc gia;

b) Việc thẩm định, đánh giá sự tuân thủ của các dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này.

Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở đối chiếu với các Khung kiến trúc nêu trên, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tài liệu có liên quan; ưu tiên tham chiếu thông tin trên Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS); trường hợp NAS chưa được triển khai hoặc chưa đáp ứng yêu cầu thì sử dụng hồ sơ Khung kiến trúc và các tài liệu liên quan;

c) Trừ trường hợp các hạng mục thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng và danh mục bí mật nhà nước, cơ quan chủ quản Khung kiến trúc số, hệ thống số có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình trạng triển khai, tiến độ và mức độ hoàn thành của các thành phần kiến trúc thuộc phạm vi quản lý lên Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) theo yêu cầu kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn;

d) Thông tin trên Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) được quản lý, khai thác và công bố theo mức độ công khai, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Việc cập nhật, khai thác và sử dụng Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) được thực hiện theo lộ trình do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, bảo đảm phù hợp với điều kiện triển khai thực tế.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS); ban hành hướng dẫn, lộ trình triển khai, cập nhật, khai thác và sử dụng NAS; tổ chức giám sát, đánh giá và điều phối việc tuân thủ Khung kiến trúc số trên phạm vi toàn quốc.

Điều 25. Yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số

1. Yêu cầu tối thiểu và biện pháp bảo đảm tuân thủ yêu cầu tối thiểu đối với nền tảng số, cơ sở dữ liệu và dịch vụ số thuộc nền tảng số thực hiện theo quy định tại Mục 2 của Chương này.

2. Đối với các hệ thống thông tin bắt buộc áp dụng yêu cầu tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Chuyển đổi số không thuộc đối tượng tại khoản 1 Điều này, cơ quan chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm quy định việc áp dụng yêu cầu tối thiểu theo điều kiện thực tế.

Mục 2
NỀN TẢNG SỐ

Điều 26. Tiêu chí xác định nền tảng số

Hệ thống thông tin được xác định là nền tảng số nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Xác định rõ các chủ thể tham gia, bao gồm:

a) Đơn vị chịu trách nhiệm vận hành, phát triển và cung cấp dịch vụ của nền tảng số;

b) Có ít nhất 2 bên độc lập tham gia sử dụng nền tảng theo mục đích sử dụng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phải có ít nhất một trong các mục đích sau:

a) Có mục tiêu, chức năng để phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch điện tử trên nền tảng số;

b) Có vai trò làm trung gian để các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ của mình; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác sử dụng sản phẩm, dịch vụ đó thông qua nền tảng số;

c) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ dùng chung để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lại và phát triển tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới. Các sản phẩm, dịch vụ được phát triển này hoạt động phụ thuộc vào nền tảng số; trường hợp hoạt động của nền tảng số bị gián đoạn thì hoạt động của sản phẩm, dịch vụ đó cũng bị gián đoạn theo.

Điều 27. Yêu cầu tối thiểu đối với nền tảng số

1. Yêu cầu tối thiểu bắt buộc được áp dụng bắt buộc đối với các nền tảng số dùng chung của cơ quan nhà nước, nền tảng số phục vụ lợi ích công, nền tảng số cung cấp dịch vụ số thiết yếu và nền tảng số của tổ chức, doanh nghiệp được cơ quan nhà nước giao cung cấp dịch vụ công. Khuyến khích các nền tảng số của tổ chức, doanh nghiệp khác áp dụng yêu cầu tối thiểu theo khả năng và nhu cầu.

2. Yêu cầu tối thiểu bắt buộc áp dụng đối với các nền tảng số đưa vào vận hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027. Đối với các nền tảng số đưa vào vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2027, chủ quản nền tảng số có trách nhiệm xây dựng lộ trình nâng cấp, mở rộng bảo đảm nền tảng số phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu không chậm hơn thời hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Khả năng sao lưu, phục hồi;

c) Mức độ sẵn sàng hoạt động tối thiểu;

d) Khả năng lưu trữ nhật ký hoạt động;

đ) Khả năng tiếp cận tối thiểu đối với người sử dụng;

e) Bảo đảm nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm;

g) Bảo đảm nguyên tắc lấy dữ liệu làm trung tâm.

Điều 28. Nhãn và công khai đáp ứng yêu cầu tối thiểu của nền tảng số

1. Nhãn nền tảng số là dấu hiệu thể hiện việc chủ quản nền tảng số đáp ứng các yêu cầu tối thiểu và phải được hiển thị công khai trên giao diện của nền tảng số để người sử dụng dễ nhận biết và tiếp cận. Chủ quản nền tảng số có trách nhiệm gắn nhãn nền tảng số theo mẫu hướng dẫn và chịu trách nhiệm về mức độ chính xác của thông tin công bố trên nhãn.

2. Nhãn nền tảng số chứa hoặc liên kết đến các thông tin: mã định danh nền tảng, loại nền tảng, thông tin về đáp ứng yêu cầu tối thiểu và thông tin thẩm tra độc lập (nếu có).

3. Nền tảng số thuộc đối tượng bắt buộc tuân thủ yêu cầu tối thiểu phải dán nhãn nền tảng số. Khuyến khích nền tảng số của các tổ chức, doanh nghiệp khác dán nhãn nền tảng số để bảo đảm minh bạch thông tin cho người sử dụng.

4. Sau khi gắn nhãn, chủ quản nền tảng số có trách nhiệm thông báo cho Cục Chuyển đổi số quốc gia về thông tin về nền tảng số bao gồm: tên nền tảng; cơ quan chủ quản; loại nền tảng; địa chỉ cung cấp trên môi trường số; thông tin công bố về đáp ứng yêu cầu tối thiểu; thông tin thẩm tra độc lập (nếu có); thông tin về ứng dụng, dịch vụ được cung cấp của nền tảng số để quản lý.

5. Khi thay đổi thông tin liên quan đến nền tảng số hoặc nền tảng số chấm dứt hoạt động, chủ quản nền tảng số có trách nhiệm gửi thông tin thay đổi về Cục Chuyển đổi số quốc gia để cập nhật thông tin quản lý.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về mẫu nhãn nền tảng số, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu nền tảng số.

Điều 29. Ứng dụng của nền tảng số

1. Ứng dụng của nền tảng số thuộc phạm vi bắt buộc áp dụng yêu cầu tối thiểu phải được cài đặt từ các nguồn tin cậy, có xuất xứ rõ ràng.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phát hành ứng dụng phục vụ cơ quan nhà nước trên các kho ứng dụng trên Internet có trách nhiệm gửi thông tin về địa chỉ đăng tải ứng dụng với Cục Chuyển đổi số quốc gia để phục vụ công tác quản lý và công bố.

3. Ứng dụng của nền tảng số phải có khả năng định danh, xác thực cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thông qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

Điều 30. Bảo đảm tuân thủ yêu cầu tối thiểu của nền tảng số

1. Chủ quản nền tảng số có trách nhiệm tổ chức việc đánh giá sự tuân thủ các yêu cầu tối thiểu của nền tảng số trước khi đưa nền tảng số vào vận hành và sau khi thực hiện nâng cấp, thay đổi lớn làm ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ yêu cầu tối thiểu.

2. Việc đánh giá được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Thuê đơn vị thẩm tra, đánh giá độc lập có đủ năng lực theo quy định của pháp luật. Đơn vị thẩm tra, đánh giá độc lập xác nhận nền tảng số bảo đảm tuân thủ yêu cầu tối thiểu sau khi đánh giá việc công bố đáp ứng của chủ quản nền tảng số là xác thực và chịu trách nhiệm với kết quả thẩm tra.

b) Thành lập hội đồng đánh giá.

3. Kiểm tra nền tảng số:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số có trách nhiệm kiểm tra việc công bố đáp ứng yêu cầu tối thiểu trên nhãn nền tảng số, hoạt động đánh giá, thẩm tra nền tảng số bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật. Đối tượng kiểm tra bao gồm các nền tảng số bắt buộc tuân thủ các yêu cầu tối thiểu, các nền tảng số khác có gắn nhãn. Việc kiểm tra nền tảng số thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng và danh mục bí mật nhà nước do cơ quan chuyên trách về chuyển đổi số, an ninh mạng trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tự thực hiện theo pháp luật chuyên ngành;

b) Kiểm tra nền tảng số thực hiện định kỳ hoặc đột xuất trong trường hợp phát sinh yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra nền tảng số có phạm vi sử dụng toàn quốc; Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm kiểm tra nền tảng số có phạm vi hoạt động tại địa phương.

Điều 31. Nền tảng số dùng chung quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí và Danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị dự kiến xây dựng và hoàn thiện.

2. Nền tảng số dùng chung quốc gia của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị được ưu tiên nguồn lực để xây dựng, vận hành, nâng cấp, mở rộng.

3. Nền tảng số được xác định là nền tảng số dùng chung quốc gia phải được đánh giá đạt các tiêu chí dùng chung quốc gia theo quy định.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức đánh giá các tiêu chí dùng chung quốc gia; quản lý Danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia.

5. Các cơ quan trong hệ thống chính trị có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành các nền tảng số dùng chung thuộc thẩm quyền quản lý, tuân thủ các quy định về tiêu chí dùng chung quốc gia, yêu cầu tối thiểu của nền tảng số dùng chung quốc gia.

Chương V
NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 32. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số

1. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số bao gồm nhiệm vụ chi đầu tư phát triển quy định tại Điều 33 của Nghị định này và nhiệm vụ chi thường xuyên quy định tại Điều 34 của Nghị định này. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số phải bảo đảm:

a) Phù hợp với chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số quy định tại Điều 12 Luật Chuyển đổi số;

b) Phục vụ mục tiêu chuyển đổi số trong các bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương, cơ quan, đơn vị.

2. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước quy định tại Điều này không bao gồm:

a) Chi cho hoạt động quản lý nhà nước thuộc nguồn kinh phí quản lý hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính;

b) Chi cho nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá, triển khai ứng dụng sản phẩm, dịch vụ số, mô hình và giải pháp mới về chuyển đổi số quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Chuyển đổi số được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Chi thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong chuyển đổi số quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Chuyển đổi số (gồm thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong chuyển đổi số) được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số;

d) Chi mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo tiêu chuẩn, định mức (ngoại trừ máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Nghị định này) được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và quy định khác có liên quan.

3. Đối với từng chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số cụ thể, căn cứ hiện trạng và yêu cầu, cơ quan, đơn vị xem xét, lựa chọn áp dụng một số hoặc toàn bộ các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật chuyên ngành.

Điều 33. Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cho chuyển đổi số

Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyển đổi số thuộc nhiệm vụ chi đầu tư phát triển được bố trí, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan. Nội dung chi đầu tư phát triển cho chuyển đổi số bao gồm các nội dung chính sau:

1. Xây dựng triển khai hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, hạ tầng chuyển đổi số:

a) Xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng, tích hợp, kết nối hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; hạ tầng chuyển đổi số;

b) Xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

2. Mua sắm trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số:

a) Mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyển đổi số;

b) Mua sắm máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

c) Mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có hoặc thuộc sản phẩm của các dự án đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, hạ tầng chuyển đổi số.

3. Thuê dịch vụ công nghệ số.

4. Triển khai các hoạt động bảo vệ an ninh mạng bao gồm đầu tư, xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

Điều 34. Nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số

Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyển đổi số được bố trí từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nội dung chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số bao gồm các nội dung chính sau:

1. Xây dựng, triển khai hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, hạ tầng chuyển đổi số quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định này.

2. Mua sắm trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số quy định tại khoản 2 Điều 33 của Nghị định này.

3. Thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản 3 Điều 33 của Nghị định này.

4. Khai thác, sử dụng, quản lý, giám sát, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công nghệ số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng).

5. Triển khai các hoạt động bảo vệ an ninh mạng bao gồm mua sắm sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; thực hiện nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

6. Số hóa thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ chuyển đổi số.

7. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số và các hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình,

kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số: Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng, ban hành các chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số; tổ chức thực hiện các nội dung được giao tại chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số;

b) Quản lý, điều phối, thống kê, đo lường, giám sát, kiểm tra hoạt động chuyển đổi số: Khảo sát, thu thập, tổng hợp, chuẩn hóa, đồng bộ, cập nhật dữ liệu; xây dựng và vận hành hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, công cụ báo cáo, theo dõi, đo lường; tổ chức giám sát, kiểm tra trực tiếp và/trực tuyến; các hoạt động liên quan khác;

c) Đánh giá mức độ và hiệu quả chuyển đổi số, bao gồm: nghiên cứu, xây dựng, ban hành và cập nhật bộ chỉ số, tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá mức độ và hiệu quả chuyển đổi số; khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu đầu vào; thực hiện đánh giá định kỳ, đột xuất; xử lý, phân tích dữ liệu, số liệu; lập báo cáo đánh giá; tổ chức công bố kết quả đánh giá và các hoạt động khác có liên quan;

d) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và phổ cập năng lực số, bao gồm: xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, học liệu số mở về năng lực số; tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực số; các hoạt động khác có liên quan;

đ) Hợp tác quốc tế theo các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án chuyển đổi số, bao gồm: trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ; đào tạo, trao đổi chuyên gia; tham gia các diễn đàn, sáng kiến và thiết lập khuôn khổ hợp tác quốc tế về chuyển đổi số; tổ chức các đoàn công tác phục vụ hợp tác quốc tế về chuyển đổi số;

e) Thuê chuyên gia, chuyên gia tư vấn (bao gồm chuyên gia trong nước và ngoài nước), dịch vụ tư vấn, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ khác phục vụ hoạt động chuyển đổi số;

g) Truyền thông, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số: Xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản, tác phẩm văn học nghệ thuật, chương trình truyền hình; tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến; truyền thông trên mạng xã hội; các hoạt động khác liên quan;

h) Hỗ trợ phát triển thử nghiệm xây dựng, vận hành thử nghiệm hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số chưa sẵn có trên thị trường; dự án chưa có tiền lệ trong phạm vi giới hạn quy định tại Điều 39 của Nghị định này;

i) Chi cho đơn vị sự nghiệp công lập về chuyển đổi số: bao gồm các khoản chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên không giao tự chủ (không bao gồm chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ) theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

k) Hướng dẫn, hỗ trợ chuyển đổi số theo các nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định này;

l) Tổ chức hoạt động của các điểm hỗ trợ xã hội số, hội đồng tư vấn, tổ công nghệ số cộng đồng;

m) Các nội dung chi khác hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số và các nội dung chi khác thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyển đổi số theo quy định.

Điều 35. Phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho hoạt động chuyển đổi số

1. Việc phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp cho hoạt động chuyển đổi số thực hiện theo quy định về nguyên tắc phân cấp nhiệm vụ chi của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đối với nhiệm vụ chuyển đổi số do trung ương quản lý và hỗ trợ địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trong đó, một số nhiệm vụ chuyển đổi số cụ thể như sau:

a) Nhiệm vụ có phạm vi triển khai trên toàn quốc hoặc liên ngành, lĩnh vực, vùng: Xây dựng, mở rộng, nâng cấp, thuê dịch vụ, quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng, các ứng dụng, dịch vụ dùng chung quốc gia; xây dựng, mở rộng, nâng cấp, quản lý, vận hành, bảo trì cơ sở dữ liệu quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng; nhiệm vụ điều phối, giám sát an ninh mạng quốc gia; phát triển hạ tầng chuyển đổi số, trung tâm dữ liệu quốc gia; nhiệm vụ khác có phạm vi triển khai toàn quốc hoặc liên ngành, lĩnh vực, vùng theo quy định;

b) Nhiệm vụ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiến trúc, khung kỹ thuật và hướng dẫn chuyên môn thuộc phạm vi quản lý liên ngành, lĩnh vực.

3. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí đối với nhiệm vụ chuyển đổi số do địa phương quản lý, phân cấp và sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án chuyển đổi số theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Chương VI
QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, MUA SẮM, THUÊ DỊCH VỤ VÀ CƠ CHẾ ĐẶC THÙ CHO PHÁT TRIỂN THỬ NGHIỆM TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục 1
QUẢN LÝ CHUNG

Điều 36. Nguyên tắc áp dụng

1. Dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án thì thực hiện theo các quy định tại Chương này.

2. Dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài thì thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại.

3. Đối với dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số thuộc danh mục bí mật nhà nước, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng các quy định tại Chương này trong quá trình quản lý dự án đầu tư và bảo đảm tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Cơ quan nhà nước ưu tiên thuê dịch vụ đối với những hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu được cung cấp dưới dạng dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường; không thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số đối với việc nâng cấp, mở rộng các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư, mua sắm và những hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

5. Hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm (bao gồm phần mềm nội bộ), cơ sở dữ liệu và xây dựng, phát triển hạ tầng chuyển đổi số là hoạt động mua sắm thiết bị, trang thiết bị công nghệ số theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 37. Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu, an ninh mạng

1. Việc xây dựng, thẩm định, quyết định dự án, nhiệm vụ, thuê dịch vụ chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tổ chức triển khai thực hiện phải tuân thủ Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức theo quy định

tại Điều 13 Luật Chuyển đổi số. Trường hợp cơ quan, tổ chức chưa ban hành hoặc chưa cập nhật Khung kiến trúc số bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số thì việc xây dựng, thẩm định, quyết định dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số. Các Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức phải được xây dựng, cập nhật bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

Việc xây dựng, thẩm định, quyết định và tổ chức triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số quy định tại điểm a, b, c và e khoản 1 Điều 65 của Nghị định này không phải thực hiện tuân thủ Khung kiến trúc số theo quy định tại khoản này.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương phải bảo đảm nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu theo quy định.

3. Việc xây dựng, triển khai các dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số phải bảo đảm nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

Điều 38. Công bố danh mục các phần mềm phổ biến

1. Phần mềm phổ biến là phần mềm đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản giống nhau được nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương có nhu cầu đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số trong phạm vi quốc gia hoặc ngành, chuyên ngành, lĩnh vực;

b) Được cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương có trách nhiệm xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến quốc gia;

c) Tổ chức, cá nhân cung cấp phần mềm phổ biến có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của mình những sản phẩm phần mềm phổ biến (bao gồm cả tên phần mềm và giá cung cấp) đáp ứng chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến được công bố theo quy định tại điểm a, b khoản này.

Các tổ chức, cá nhân cung cấp phần mềm phổ biến chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của thông tin về sản phẩm phần mềm phổ biến được cung cấp và bảo đảm giá cung cấp không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, chống bán phá giá và không thực hiện hành vi nâng khống giá khi cung cấp cùng một phần mềm phổ biến cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương khác nhau.

3. Danh mục phần mềm phổ biến và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến được công bố trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và Cổng thông tin điện tử do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý; được cập nhật định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 01 hoặc đột xuất sau khi có thay đổi, điều chỉnh, bổ sung danh mục phần mềm phổ biến.

4. Việc đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số đối với phần mềm phổ biến (bao gồm phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng) được thực hiện theo trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm phần mềm thương mại, thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công bố phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực.

Điều 39. Cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số

1. Đối với các hoạt động phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số quy định tại khoản 11 Điều 4 Luật Chuyển đổi số, cơ quan nhà nước xem xét áp dụng cơ chế thử nghiệm trong phạm vi giới hạn nhằm đánh giá hiệu quả trước khi thực hiện các thủ tục đầu tư, thuê, mua sắm. Cơ chế thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều này.

2. Đối tượng thử nghiệm

Các hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số chưa sẵn có trên thị trường, dự án chưa có tiền lệ được thử nghiệm bao gồm:

a) Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng hoặc dùng chung của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương;

b) Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương;

c) Dự án lần đầu triển khai, chưa có mô hình hoặc kinh nghiệm tương tự.

3. Quy trình, phạm vi thử nghiệm

Đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, nếu thấy cần thiết, cơ quan nhà nước xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định thực hiện thử nghiệm, phạm vi thử nghiệm, thời gian thử nghiệm không quá 01 năm, lựa chọn tổ chức nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ (sau đây gọi là doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm); phương án kinh phí thử nghiệm; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm. Quy trình thử nghiệm bao gồm các bước chính như sau:

a) Xác định đối tượng thử nghiệm; báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép lựa chọn doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm;

b) Lựa chọn doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm: cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm gửi trực tiếp yêu cầu tham gia tới một doanh nghiệp có khả năng thực hiện do cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm xác định tham gia thử nghiệm;

c) Doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm nghiên cứu, đề xuất, xây dựng giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; thực hiện thử nghiệm sản phẩm trong phạm vi quy mô do cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm xác định;

d) Sau khi hoàn thành thử nghiệm, doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm sản phẩm gửi cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm. Báo cáo kết quả thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm đánh giá kết quả thử nghiệm, báo cáo cấp có thẩm quyền kết quả thử nghiệm; kết thúc thử nghiệm và thực hiện các thủ tục hỗ trợ chi phí thử nghiệm;

e) Trong quá trình thử nghiệm, doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm chịu mọi chi phí phát sinh để thực hiện thử nghiệm.

4. Báo cáo kết quả thử nghiệm và quyền sở hữu thông tin, dữ liệu, tài sản

a) Báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm bao gồm:

Văn bản đề nghị công nhận kết quả thử nghiệm, kèm theo mô tả, thuyết minh về giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm và chi phí thử nghiệm.

Chi phí thử nghiệm được xác định trên cơ sở chi phí thực tế nghiên cứu, xây dựng, phát triển, sử dụng sản phẩm trong thời gian thử nghiệm. Doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng các chi phí này và thực hiện kiểm toán độc lập để làm căn cứ xác định chi phí

thử nghiệm được hỗ trợ (trừ trường hợp doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm không đề xuất hỗ trợ chi phí thử nghiệm);

b) Thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thử nghiệm thuộc quyền sở hữu của cơ quan nhà nước; trang thiết bị gồm phần mềm, phần cứng là tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm;

c) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, số liệu, tài liệu đã báo cáo cơ quan nhà nước.

5. Thẩm quyền quyết định thử nghiệm

Cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc được phân cấp hoặc ủy quyền.

6. Hỗ trợ chi phí thử nghiệm

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm đề xuất hỗ trợ chi phí thử nghiệm, cấp có thẩm quyền quyết định thử nghiệm quyết định mức hỗ trợ cụ thể của từng nhiệm vụ thử nghiệm nhưng tối đa không quá 30% chi phí thử nghiệm và không vượt quá 15 tỷ đồng đối với mỗi doanh nghiệp có kết quả thử nghiệm được đánh giá đạt yêu cầu.

7. Lập dự toán, thực hiện và quyết toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm:

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm rà soát trình cấp có thẩm quyền quyết định thử nghiệm phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm, tổng hợp vào dự toán của năm kế hoạch của cơ quan mình, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Việc phân bổ kinh phí hỗ trợ thử nghiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm đề nghị giải ngân kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm bao gồm: Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm; Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ thử nghiệm; Chứng từ chuyển tiền (Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước - thực chi);

d) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra bảo đảm có trong dự toán và mức hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quyết định giao dự toán ngân sách, thực hiện chi ngân sách theo đề nghị của cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm;

đ) Quyết toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm: Việc quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Sau khi kết thúc thử nghiệm, cơ quan nhà nước được tiến hành các thủ tục đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số theo quy định tại Chương này, trong đó:

a) Trường hợp doanh nghiệp có kết quả thử nghiệm đạt yêu cầu thì cơ quan nhà nước được áp dụng hình thức đặt hàng doanh nghiệp đó thực hiện lập dự án và triển khai hoặc lập kế hoạch thuê dịch vụ và cung cấp dịch vụ công nghệ số. Việc lập dự án được thực hiện theo phương án thiết kế 01 bước;

b) Quy trình, thủ tục đặt hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Cơ quan nhà nước và doanh nghiệp được đặt hàng chịu trách nhiệm bảo đảm việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện thử nghiệm, đặt hàng doanh nghiệp thực hiện hiệu quả, tiết kiệm, tránh trùng lặp, gây lãng phí ngân sách nhà nước.

9. Kiểm tra, giám sát đối với hỗ trợ chi phí thử nghiệm:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định thử nghiệm chịu trách nhiệm lập đoàn kiểm tra, thanh tra thực tế nếu có dấu hiệu doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm báo cáo chưa chính xác về chi phí hỗ trợ thử nghiệm trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí hỗ trợ thử nghiệm;

b) Kết quả kiểm tra, thanh tra thực tế phải được lập thành văn bản, được gửi công khai cho doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm, cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm và các cơ quan khác có liên quan (nếu có);

c) Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm có trách nhiệm lưu trữ tất cả hồ sơ thử nghiệm, hồ sơ đề nghị hỗ trợ thử nghiệm theo quy định của pháp luật lưu trữ để làm cơ sở thực hiện các quy định tại Điều này;

d) Doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu phục vụ việc kiểm tra, thanh tra thực tế.

10. Bồi hoàn kinh phí hỗ trợ thử nghiệm:

a) Trường hợp đối tượng thử nghiệm không đáp ứng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp trả lại ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền đã được hỗ trợ;

b) Trường hợp doanh nghiệp giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp; báo cáo, kê khai không chính xác thông tin, số liệu; hạch toán chi phí sai quy

định dẫn đến việc xác định số tiền hỗ trợ thử nghiệm được hưởng cao hơn mức thực tế, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp trả lại ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền đã được hỗ trợ, đồng thời phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền phạt bằng số kinh phí tính theo lãi suất tiền vay bình quân của các ngân hàng thương mại nhà nước cùng thời điểm, số tiền phạt vi phạm tính từ thời điểm doanh nghiệp nhận kinh phí hỗ trợ đến thời điểm nộp phạt;

c) Cấp có thẩm quyền quyết định thử nghiệm có trách nhiệm xác định số tiền doanh nghiệp phải nộp bồi hoàn kinh phí hỗ trợ thử nghiệm sau khi có kết quả kiểm tra, thanh tra thực tế, kiểm toán độc lập (nếu cần thiết) việc triển khai thử nghiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này;

d) Thời hạn doanh nghiệp phải nộp trả tiền bồi hoàn kinh phí hỗ trợ thử nghiệm vào ngân sách nhà nước quy định tại khoản này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định của cấp có thẩm quyền quyết định thử nghiệm xác định doanh nghiệp phải nộp bồi hoàn kinh phí hỗ trợ thử nghiệm.

Mục 2
QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 40. Quản lý dự án đầu tư chuyển đổi số

1. Dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công bao gồm các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cho chuyển đổi số quy định tại Điều 33 của Nghị định này và được phân thành các nhóm dự án sau:

a) Dự án đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này (bao gồm tích hợp, kết nối hệ thống), dự án xây dựng, phát triển hạ tầng chuyển đổi số (sau đây gọi là dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số);

b) Dự án mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có hoặc thuộc sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số; mua phần mềm thương mại; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyển đổi số mà không thuộc hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này; mua sắm máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số (sau đây gọi là dự án mua sắm chuyển đổi số);

c) Dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

2. Dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định của Nghị định này.

Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư chuyển đổi số khẩn cấp thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư chuyển đổi số đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 45a của Luật Đầu tư công (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15) và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Phân loại dự án, chủ đầu tư dự án, các trường hợp điều chỉnh dự án được xác định theo các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

4. Dự án đầu tư chuyển đổi số có hạng mục đầu tư thuộc công trình viễn thông, xây dựng công trình và các lĩnh vực khác thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông, pháp luật về xây dựng và pháp luật chuyên ngành khác (nếu có).

Dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục chuyển đổi số thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục chuyển đổi số đó thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Trường hợp một dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong chủ trương đầu tư thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ bước lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư) như một dự án đầu tư chuyển đổi số độc lập.

Dự án thành phần hoặc tiểu dự án thuộc nhóm nào thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được thực hiện theo trình tự, thủ tục của dự án nhóm đó.

6. Trường hợp một dự án gồm có hỗn hợp các hạng mục đầu tư dưới đây thì việc quản lý chất lượng, quản lý chi phí của mỗi hạng mục được thực hiện tương ứng theo quy định của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số, dự án mua sắm chuyển đổi số và dự án thuê dịch vụ công nghệ số tại Chương này:

a) Hạng mục đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này; hạng mục đầu tư hạ tầng chuyển đổi số;

b) Hạng mục mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này;

c) Hạng mục thuê dịch vụ công nghệ số.

7. Việc bố trí vốn thực hiện dự án tuân thủ theo các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết, thực hiện hợp đồng được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết và theo một số quy định như sau:

a) Được áp dụng hình thức đặt hàng một tổ chức thực hiện lập dự án, thiết kế, xây dựng, nâng cấp, mở rộng (chìa khóa trao tay) hoặc lập dự án và cung cấp dịch vụ công nghệ số hoặc lập thiết kế, xây dựng, nâng cấp, mở rộng (EP) cơ sở dữ liệu quốc gia; các nền tảng số dùng chung quốc gia; các nền tảng phục vụ quản trị và chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; và các nội dung khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định phù hợp nhu cầu thực tiễn từng thời kỳ.

Quy trình, thủ tục đặt hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Gói thầu lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai đối với phần mềm nội bộ quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện theo gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) của pháp luật về đấu thầu;

c) Mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ áp dụng theo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa của pháp luật về đấu thầu.

8. Việc thanh toán, quyết toán dự án đầu tư chuyển đổi số thực hiện theo hợp đồng và các quy định về thanh toán, quyết toán. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ thanh toán.

9. Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 41. Trình tự đầu tư dự án

1. Trình tự đầu tư dự án đầu tư chuyển đổi số bao gồm các giai đoạn:

a) Chuẩn bị đầu tư;

b) Thực hiện đầu tư;

c) Kết thúc đầu tư.

2. Các hoạt động trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án và do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.

3. Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

a) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư;

b) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

4. Trong giai đoạn thực hiện đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

a) Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số: Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết trong trường hợp thiết kế 02 bước; tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai; kiểm thử; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành;

b) Đối với dự án mua sắm chuyển đổi số: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai (nếu có); vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng (nếu có); nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành;

c) Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, cung cấp dịch vụ công nghệ số; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành.

5. Trong giai đoạn kết thúc đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

a) Bảo hành sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số);

b) Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.

Điều 42. Thiết kế dự án

1. Thiết kế dự án được áp dụng đối với các dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số. Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước. Thiết kế 01 bước gồm thiết kế chi tiết. Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập trong trường hợp thiết kế 01 bước được gọi là báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

2. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án sau đây:

a) Dự án có tổng mức đầu tư không quá 20 tỷ đồng;

b) Dự án không thuộc điểm a khoản này nếu chủ đầu tư xét thấy có thể thiết kế 01 bước thì báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thực hiện thiết kế 01 bước;

c) Dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Nghị định này mà hạng mục đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này có giá trị không quá 20 tỷ đồng.

3. Thiết kế 02 bước được áp dụng đối với các dự án không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thiết kế 02 bước:

a) Thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có);

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ hoặc dự án có hạng mục đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ (sau đây gọi là dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số có hạng mục phần mềm nội bộ), sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê một nhà thầu tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai.

5. Tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết phải thực hiện công tác giám sát tác giả trong suốt quá trình triển khai, nghiệm thu sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án khi chủ đầu tư yêu cầu.

Điều 43. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc dự kiến tổng mức đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

2. Sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc dự kiến tổng mức đầu tư (gọi chung là sơ bộ tổng mức đầu tư) là ước tính chi phí để đầu tư, mua sắm (đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số), chi phí để thuê dịch vụ công nghệ số (đối với dự án dịch vụ công nghệ số) của dự án được

xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C.

Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp hoặc căn cứ theo chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án được duyệt.

Điều 44. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án

Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định này:

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 89 và Điều 90 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

2. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

3. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức cá nhân khảo sát (nếu thực hiện khảo sát), lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

4. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

5. Các bước thiết kế thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

6. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

7. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này.

Điều 45. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó cần thuyết minh rõ: Sự phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm hoặc Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của bộ, cơ quan

ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương; Thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này.

2. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mua sắm chuyển đổi số thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó cần thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này; sự phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm hoặc Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương;

b) Thống kê khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng (nếu có);

c) Khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành (nếu có) và các công tác khác có liên quan.

3. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó phải thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này; sự phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm hoặc Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương;

b) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê.

4. Đối với các dự án khẩn cấp, đặc biệt theo quy định của Luật Đầu tư công hoặc dự án được giao đột xuất, cần phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà chưa có trong Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm hoặc Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương thì nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án phải thuyết minh sự phù hợp với yêu cầu, chỉ đạo, quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 49 của Nghị định này.

Điều 46. Thiết kế cơ sở

1. Yêu cầu đối với thiết kế cơ sở:

a) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng; phải bảo đảm tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Thể hiện được các thông số chủ yếu, chức năng, tính năng chính;

d) Bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế cơ sở:

a) Phần thuyết minh:

Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an ninh mạng.

Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

b) Phần sơ đồ sơ bộ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ lắp đặt (đối với lắp đặt mạng, thiết bị công nghệ số và các phụ kiện); sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này;

đ) Đối với cơ sở dữ liệu: Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 194/2025/NĐ-CP) và quy định của pháp luật về dữ liệu;

e) Khối lượng sơ bộ công tác đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

g) Mô tả yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng của dự án.

Điều 47. Thiết kế chi tiết

1. Yêu cầu đối với thiết kế chi tiết:

a) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng; phải bảo đảm tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

d) Bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế chi tiết:

a) Phần thuyết minh:

Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an ninh mạng;

Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

b) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ; chỉ dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp); biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

c) Phần sơ đồ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ mặt bằng hiện trạng; sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an ninh mạng, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền; sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng IP; sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị; sơ đồ lắp đặt mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu; đối với mạng lắp đặt theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này; phân tích và mô tả chức năng của phần mềm; yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào; yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình; yêu cầu về tính sẵn sàng, khả năng mở rộng của phần mềm, các yêu cầu phi chức năng khác;

đ) Đối với cơ sở dữ liệu: Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP và quy định của pháp luật về dữ liệu;

e) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu, điều kiện (nếu có) về bảo hành và duy trì, vận hành, bảo trì;

g) Phương án bảo đảm an ninh mạng của dự án.

Điều 48. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ

1. Các thông số chủ yếu:

a) Các quy trình nghiệp vụ (tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ);

b) Các đối tượng tham gia vào quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ giữa chúng (con người, các nguồn lực, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác);

c) Danh sách các yêu cầu của người sử dụng.

2. Các yêu cầu phi chức năng:

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu;

b) Yêu cầu về an ninh mạng;

c) Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các phần mềm;

d) Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng;

đ) Các ràng buộc đối với hệ thống gồm: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ thống nền tảng;

e) Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu hoạt động trên môi trường Internet;

g) Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm;

h) Các yêu cầu phi chức năng khác.

Điều 49. Tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án, là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn của dự án.

2. Tổng mức đầu tư dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số bao gồm các chi phí:

a) Chi phí trang thiết bị:

Chi phí mua sắm trang thiết bị công nghệ số: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ và các sản phẩm, thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan;

Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ số và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

Chi phí triển khai, tích hợp, kết nối, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có).

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng, quyết toán và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án;

c) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; lập, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết; thẩm tra hồ sơ thiết kế chi tiết; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm a khoản này); kiểm thử; vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ số để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án; chi phí thẩm định giá và các chi phí khác;

đ) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

3. Tổng mức đầu tư dự án thuê dịch vụ công nghệ số bao gồm các chi phí:

a) Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc thuê dịch vụ công nghệ số và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án thuê;

c) Chi phí tư vấn: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; lập báo cáo đề xuất chủ trương; lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số; thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; thẩm định giá; vận hành thử; chi phí khác;

đ) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

4. Các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại điểm a, d khoản 2 và điểm a, d khoản 3 Điều này (trừ chi phí kiểm toán, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư) được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tổ chức thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp, nhà sản xuất cung cấp báo giá chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc cung cấp thông tin về giá của thiết bị, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

Trường hợp chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đã tuân thủ đầy đủ quy định về tổ chức thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch thì chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư không phải chịu trách nhiệm đối với việc nhà cung cấp, nhà sản xuất vi phạm quy định về cung cấp báo giá tại điểm này;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự;

c) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Giá niêm yết của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, đại lý, nhà phân phối, nhà cung ứng, doanh nghiệp;

đ) Định mức thuộc ngành dữ liệu, an ninh mạng và lĩnh vực, chuyên ngành đặc thù khác (nếu có);

e) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này.

5. Các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại điểm b, c khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều này được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tổ chức thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp cung cấp báo giá chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc cung cấp thông tin về giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

Trường hợp chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đã tuân thủ đầy đủ quy định về tổ chức thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch thì chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư không phải chịu trách nhiệm đối với việc nhà cung cấp vi phạm quy định về cung cấp báo giá tại điểm này;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dịch vụ tương tự;

c) Lập dự toán theo chuyên gia tư vấn;

d) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Định mức thuộc ngành dữ liệu, an ninh mạng và lĩnh vực, chuyên ngành đặc thù khác (nếu có);

e) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này.

6. Trường hợp các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này do chủ đầu tư tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

7. Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính trên tổng các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này (đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số) hoặc điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số). Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian triển khai đầu tư của dự án có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

Điều 50. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án

1. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án. Đối với dự án quan trọng quốc gia, việc thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.

2. Tổ chức thẩm định dự án

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối thẩm định dự án) kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ thẩm định. Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc, đầu mối thẩm định dự án phải gửi lấy ý kiến đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo nội dung quy định tại điểm d khoản 4 Điều này đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số; thẩm định sự phù hợp của nội dung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này đối với dự án mua sắm chuyển đổi số; thẩm định sự phù hợp của nội dung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Đầu mối thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung quy định tại điểm a, b, c, g khoản 4 Điều này, không bao gồm các nội dung thuyết minh của báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật thuộc quy định tại điểm d, đ, e khoản 4 Điều này; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế, ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) và xây dựng báo cáo thẩm định dự án.

3. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) tại điểm d khoản 4 Điều này và các nội dung quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều này (sau đây gọi là thẩm quyền thẩm định thiết kế):

a) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương:

Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc cấp mình thực hiện thẩm định.

Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án thành lập Hội đồng thẩm định dự án, thì cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án xem xét, quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế;

b) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư tại địa phương:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc cấp mình thực hiện thẩm định hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định thiết kế của các dự án tại địa phương.

Trường hợp Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định dự án, thì Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế;

c) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thì đơn vị thẩm định thiết kế thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định thiết kế của các dự án tại địa phương theo quy định tại điểm b khoản này) giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế.

4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư công;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sự phù hợp của các nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công và Điều 45 của Nghị định này;

d) Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số, sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan; sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức; sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn; sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng; sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, đối với dự án thiết kế 01 bước); sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế;

đ) Đối với dự án mua sắm chuyển đổi số: Sự phù hợp của khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức;

e) Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số: Sự phù hợp yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; sự phù hợp trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan; sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức;

g) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư với các nội dung và yêu cầu của dự án; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

5. Thời gian thẩm định dự án (bao gồm thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)) kể từ ngày đầu mối thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

Thời gian thẩm định các nội dung quy định tại điểm d, đ, e khoản 4 Điều này của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

6. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Báo cáo thẩm định dự án;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

7. Nội dung, thời gian quyết định đầu tư dự án:

a) Quyết định dự án đầu tư chuyển đổi số bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ số; thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

b) Thời gian quyết định đầu tư dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 03 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

8. Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số; yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm của dự án mua sắm chuyển đổi số; yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số của dự án dịch vụ công nghệ số trong trường hợp không thay đổi mục tiêu, quy mô của dự án và không làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Chủ đầu tư chỉ thực hiện thẩm định, phê duyệt đối với nội dung thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số điều chỉnh, không phải thẩm định, phê duyệt các nội dung không điều chỉnh, thay đổi. Chủ đầu tư phải tuân thủ đúng các quy định về yêu cầu của thiết kế khi thực hiện điều chỉnh thiết kế, chịu trách nhiệm toàn diện đối với nội dung điều chỉnh và gửi thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số đã điều chỉnh cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư để giám sát.

Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong tổng mức đầu tư (bao gồm cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt hoặc thuộc trường hợp chủ đầu tư được tự điều chỉnh thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản này thì chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh cơ cấu chi phí trong tổng mức đầu tư. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số; yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm của dự án mua sắm chuyển đổi số; yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số của dự án thuê dịch vụ công nghệ số và cơ cấu chi phí trong tổng mức đầu tư dự án theo quy định tại khoản này. Trình tự, thủ tục điều chỉnh do chủ đầu tư quyết định tổ chức thực hiện.

Điều 51. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số

Đối với dự án thiết kế 02 bước, sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, việc lập thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số không có hạng mục phần mềm nội bộ, chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết dự án (bao gồm thiết kế chi tiết và dự toán) theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

2. Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số có hạng mục phần mềm nội bộ, việc lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

Điều 52. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số không có hạng mục phần mềm nội bộ

1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập hồ sơ thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều này.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết:

a) Quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt;

b) Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

c) Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

d) Kết quả khảo sát (nếu có) hoặc kết quả khảo sát bổ sung (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu thấy cần thiết).

3. Yêu cầu đối với thiết kế chi tiết:

a) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng; phải bảo đảm tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có);

d) Thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

đ) Bảo đảm xác định được dự toán.

4. Nội dung chính của thiết kế chi tiết bao gồm thuyết minh chi tiết các nội dung quy định tại điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

5. Dự toán là một nội dung thuộc hồ sơ thiết kế chi tiết, bao gồm toàn bộ chi phí thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện đầu tư theo từng dự án cụ thể phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế chi tiết và các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

a) Nội dung dự toán gồm các chi phí: Chi phí trang thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng;

b) Dự toán được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại điểm a khoản này tại thời điểm lập dự toán theo các phương pháp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 49 của Nghị định này.

6. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán bao gồm:

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức;

c) Sự phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Sự phù hợp của giải pháp thiết bị;

đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

e) Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

h) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế chi tiết và khối lượng dự toán;

i) Sự phù hợp của việc áp dụng các phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định;

k) Sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế chi tiết và dự toán.

7. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán. Thiết kế chi tiết được duyệt là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát công tác triển khai, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

8. Điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán đã phê duyệt:

a) Thiết kế chi tiết được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

Khi dự án được điều chỉnh theo quy định hoặc khi thiết kế cơ sở được điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế chi tiết; hoặc trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án;

b) Dự toán được điều chỉnh trong trường hợp dự án được điều chỉnh theo quy định và thiết kế chi tiết được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán (bao gồm cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt hoặc thuộc trường hợp chủ đầu tư được tự điều chỉnh thiết kế chi tiết thì chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án;

c) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán theo quy định tại khoản này;

d) Thiết kế chi tiết và dự toán điều chỉnh phải được chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Những nội dung không điều chỉnh thì không phải thực hiện thẩm định, phê duyệt. Trường hợp thiết kế chi tiết và dự toán cần điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán và chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán dẫn tới phải điều chỉnh dự án.

Điều 53. Lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số có hạng mục phần mềm nội bộ

1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê một tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai (sau đây gọi là nhà thầu triển khai) theo quy định tại Điều này và Điều 55 của Nghị định này. Nhà thầu triển khai được lập thiết kế chi tiết và triển khai đối với toàn bộ hoặc từng hạng mục của dự án trên cơ sở thống nhất với chủ đầu tư.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết:

a) Quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt;

b) Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

c) Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

d) Kết quả khảo sát (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu thấy cần thiết).

3. Yêu cầu thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 52 của Nghị định này.

4. Nội dung chính của thiết kế chi tiết bao gồm thuyết minh chi tiết các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

5. Nhà thầu triển khai có trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các quy định về yêu cầu thiết kế chi tiết và phải bàn giao thiết kế chi tiết cho chủ đầu tư trước

khi triển khai để giám sát thực hiện. Thiết kế chi tiết được nhà thầu triển khai điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai và phải được gửi cho chủ đầu tư ngay sau khi điều chỉnh, bổ sung. Thiết kế chi tiết là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

Nhà thầu triển khai chỉ thuyết minh các yêu cầu và nội dung thiết kế chi tiết phù hợp với nội dung, hạng mục đầu tư của dự án, không phải thuyết minh những nội dung không áp dụng và không phù hợp với nội dung, hạng mục đầu tư của dự án.

6. Chủ đầu tư không phải tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế chi tiết do nhà thầu triển khai lập, điều chỉnh, bổ sung.

7. Trường hợp thiết kế chi tiết do nhà thầu triển khai lập, điều chỉnh, bổ sung, điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế chi tiết. Nhà thầu triển khai chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều chỉnh thiết kế chi tiết dẫn tới phải điều chỉnh dự án.

Điều 54. Nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh dự án

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; lập báo cáo kết quả đánh giá dự án;

b) Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án;

c) Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án:

a) Đầu mối thẩm định dự án thực hiện thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án quy định tại điểm a, b, c, g khoản 4 Điều 50 của Nghị định này; lấy ý kiến của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này thẩm định thiết kế điều chỉnh, các nội dung điều chỉnh khác quy định tại điểm d, đ và e khoản 4 Điều 50 của Nghị định này; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Căn cứ ý kiến thẩm định điều chỉnh, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh dự án.

3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án, trong đó làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án gồm các nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án phải nêu rõ những lý do điều chỉnh, nội dung điều chỉnh (mỗi nội dung cần nêu nội dung điều chỉnh, thay đổi so với nội dung đã được duyệt, lý do thay đổi, điều chỉnh), bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có);

d) Quyết định đầu tư dự án; quyết định đầu tư dự án điều chỉnh trước đó (nếu có);

đ) Các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Báo cáo thẩm định, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án: Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh tương ứng với các nội dung thẩm định dự án cho các nội dung đề nghị điều chỉnh.

5. Thời gian thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án:

a) Thời gian thẩm định điều chỉnh dự án (bao gồm thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)) kể từ ngày đầu mối thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc;

b) Thời gian quyết định đầu tư điều chỉnh dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 03 ngày làm việc.

6. Nội dung quyết định đầu tư điều chỉnh dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; các nội dung điều chỉnh; các nội dung không điều chỉnh.

7. Việc thay đổi, điều chỉnh dự án thuộc trường hợp phải điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư dự án thì thực hiện điều chỉnh, dừng chủ trương dự án theo quy định tại Điều 37, khoản 5 Điều 46 của Luật Đầu tư công và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 55. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số thiết kế 02 bước không có hạng mục phần mềm nội bộ, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai sau khi chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết.

Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số thiết kế 02 bước có hạng mục phần mềm nội bộ, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc nhà thầu triển khai quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện công tác triển khai.

2. Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số thiết kế 01 bước và dự án mua sắm chuyển đổi số, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án.

3. Giám sát công tác triển khai, kiểm thử:

a) Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số, quá trình triển khai lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai; việc triển khai hạng mục phần mềm nội bộ phải thực hiện công tác kiểm thử;

b) Đối với dự án mua sắm chuyển đổi số, quá trình triển khai lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai (nếu cần thiết);

c) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai; thực hiện công tác kiểm thử.

4. Vận hành thử:

a) Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án phải được vận hành thử trước khi tiến hành nghiệm thu, bàn giao;

b) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử. Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

c) Sản phẩm, hạng mục công việc của dự án sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu chất lượng.

Điều 56. Công tác triển khai, vận hành thử và giám sát chất lượng dịch vụ đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số

1. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số thì sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ số.

2. Vận hành thử:

a) Dịch vụ công nghệ số phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử đạt yêu cầu chất lượng dịch vụ trước khi nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ đầu tư sử dụng. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện vận hành thử;

b) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử. Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ đầu tư sử dụng hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai, cung cấp dịch vụ tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

c) Dịch vụ công nghệ số sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi dịch vụ đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ.

3. Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số:

a) Quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số được thực hiện chế độ giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số quy định tại điểm a khoản này.

Điều 57. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, thông tin, dữ liệu của dự án

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số hoặc dự án mua sắm chuyển đổi số, sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được bàn giao cho chủ đầu tư sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp trang thiết bị, triển khai và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, nhà thầu có thể bàn giao từng sản phẩm, hạng mục công việc đã hoàn thành, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành cho chủ đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng.

a) Nhà thầu đồng thời phải bàn giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn thành; tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành, bảo trì đối với sản phẩm hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành; tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (nếu có). Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong hồ sơ hoàn thành của dự án;

b) Đối với xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, nhà thầu phải bàn giao: Các tài liệu, thiết kế chi tiết của từng giai đoạn trong

quá trình xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết; bộ chương trình cài đặt phần mềm (nếu có); mã nguồn của chương trình; các tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình, điều kiện, nội dung công việc bảo trì.

2. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số, chủ đầu tư nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ khi dịch vụ đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, nhà thầu cung cấp dịch vụ và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ số cho chủ đầu tư.

3. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án phải được chủ đầu tư lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Trường hợp dự án không được tiếp tục thực hiện do nguyên nhân bất khả kháng hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thì chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu phần công việc đã thực hiện với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có) để làm cơ sở thực hiện các nghĩa vụ có liên quan trong hợp đồng giữa các bên.

Điều 58. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án

1. Hồ sơ hoàn thành dự án phải được chủ đầu tư lập đầy đủ trước khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số.

2. Hồ sơ hoàn thành được lập một lần chung cho toàn bộ dự án nếu các sản phẩm, hạng mục công việc thuộc dự án được đưa vào khai thác, sử dụng đồng thời hoặc sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số.

Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số, trường hợp các sản phẩm, hạng mục công việc của dự án được đưa vào khai thác, sử dụng ở các thời điểm khác nhau thì có thể lập hồ sơ hoàn thành cho riêng từng sản phẩm, hạng mục công việc đó.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho sản phẩm, hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan.

4. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 59. Bảo hành sản phẩm của dự án

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào sử dụng và được quy định như sau:

a) Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

b) Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, nhóm C;

c) Thời hạn bảo hành quy định tại điểm a, b khoản này là nghĩa vụ của nhà thầu cung cấp sản phẩm của dự án và độc lập với thời gian bảo hành đối với từng trang thiết bị công nghệ số của nhà sản xuất, nhà cung cấp, thời gian gia hạn bảo hành của từng trang thiết bị công nghệ số đó (bảo hành mở rộng, nếu có). Thời gian bảo hành đối với từng trang thiết bị công nghệ số theo quy định, chính sách của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

2. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 03%;

b) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 05%.

Nhà thầu có trách nhiệm nộp thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương cho chủ đầu tư hoặc các hình thức bảo lãnh khác được chủ đầu tư chấp nhận.

Nhà thầu chỉ được hoàn trả bảo lãnh sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

3. Trách nhiệm của các bên về bảo hành:

a) Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm:

Kiểm tra, phát hiện sai hỏng, lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng bình thường để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của dự án;

Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu;

Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của dự án cho nhà thầu.

b) Nhà thầu cung cấp sản phẩm của dự án phải thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ bảo hành sản phẩm do mình cung cấp theo quy định của pháp luật và các thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư; có trách nhiệm tổ chức khắc

phục; sửa chữa; sửa lỗi chức năng của phần mềm phát sinh trong quá trình sử dụng mà vẫn đang trong thời gian bảo hành; thay thế sản phẩm trong thời hạn theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án và phải chịu mọi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế; được quyền từ chối bảo hành và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hư hỏng, thiệt hại không phải do lỗi của nhà thầu gây ra hoặc do chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án vi phạm quy định quản lý nhà nước và bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc gỡ bỏ, dừng, tạm dừng sử dụng sản phẩm của dự án;

c) Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của dự án trong thời gian bảo hành và theo thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư, tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

Điều 60. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án phải được quản trị, vận hành, bảo trì thường xuyên và liên tục ngay sau khi bàn giao, đưa vào sử dụng.

Quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống là sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số là nhiệm vụ đặc thù và được bảo đảm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án:

a) Tổ chức thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án. Cơ quan, tổ chức được tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân (gọi chung là nhà cung cấp dịch vụ) thực hiện quản trị, vận hành, bảo trì;

b) Dự toán chi phí quản trị, vận hành và bảo trì trong trường hợp thuê nhà cung cấp dịch vụ được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì theo quy định;

d) Trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;

đ) Thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án được chỉ định thầu tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số để thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống đó.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

Điều 61. Các hình thức quản lý dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của dự án, quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý dự án, thuê tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

2. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án để giúp chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án.

Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án thuê dịch vụ công nghệ số có tổng mức đầu tư từ 20 tỷ đồng trở xuống, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

Đối với dự án mua sắm chuyển đổi số, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

3. Đối với dự án đầu tư chuyển đổi số khẩn cấp theo quy định của Luật Đầu tư công:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

Điều 62. Trách nhiệm của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án trong việc quản lý dự án

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng (đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số) hoặc cho đến khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số) bảo đảm hiệu quả, khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho Ban quản lý dự án hoặc thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện.

2. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án và cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án nhưng không thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư sử dụng pháp nhân của mình để trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Chủ đầu tư phải có quyết định cử người tham gia quản lý dự án và phân công nhiệm vụ cụ thể, trong đó phải có người trực tiếp phụ trách công việc quản lý dự án. Những người được cử tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách.

4. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án và thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc: phù hợp với điều kiện thực tế của chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; phân cấp cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; bảo đảm các điều kiện cần thiết để Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ.

Việc giao nhiệm vụ và phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý dự án phải được thể hiện trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, các văn bản giao nhiệm vụ và phân cấp, ủy quyền của chủ đầu tư.

b) Có thể giao cho một Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực.

5. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, tổ chức phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, tổ chức mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

b) Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án phù hợp với công việc đảm nhận để giúp chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

6. Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án và tổ chức tư vấn quản lý dự án

1. Trường hợp chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ do chủ đầu tư giao và quyền hạn do chủ đầu tư ủy quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được uỷ quyền;

b) Ban quản lý dự án không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc để thực hiện quản lý dự án;

c) Khi Ban quản lý dự án được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;

d) Trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc Ban quản lý dự án thực hiện, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận;

đ) Ban quản lý dự án được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;

e) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này;

g) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

2. Trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, tổ chức tư vấn quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện các nội dung quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án phải nêu rõ phạm vi công việc và nội dung quản lý; quyền hạn, trách nhiệm của tư vấn và của chủ đầu tư;

b) Tổ chức tư vấn quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức bộ máy và cử người phụ trách để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Tư vấn quản lý dự án phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người phụ trách và bộ máy của tư vấn trực tiếp thực hiện quản lý dự án cho chủ đầu tư biết và thông báo tới các nhà thầu khác và tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Tổ chức tư vấn quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân để thực hiện một số phần việc quản lý dự án, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;

d) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này và các nội dung đã cam kết trong hợp đồng; phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án;

đ) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

Điều 64. Nội dung công việc quản lý dự án

Nội dung công việc quản lý dự án đầu tư chuyển đổi số gồm:

1. Thực hiện các thủ tục và các công việc phục vụ triển khai dự án.

2. Tổ chức lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu.

3. Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.

4. Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí triển khai, an toàn phòng, chống cháy, nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường.

5. Tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số); tổ chức nghiệm thu, đưa dịch vụ công nghệ số vào sử dụng, nghiệm thu, bàn giao sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số); thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng đã ký kết theo yêu cầu của chủ đầu tư.

6. Lập báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng.

7. Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

Mục 3
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 65. Quản lý thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Đối với nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số quy định tại Điều 34 của Nghị định này thuộc các trường hợp sau đây, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện mua sắm, thuê dịch vụ và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định của pháp luật có liên quan và không phải lập dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số:

a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có hoặc thuộc sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại); mua sắm thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số và thiết bị công nghệ

số khác phục vụ chuyển đổi số mà không thuộc hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này; mua sắm máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số;

b) Thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường. Cơ quan, tổ chức được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ tại thời điểm thuê dịch vụ.

Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ yêu cầu phải lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thì việc lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Nghị định này;

c) Hoạt động chuyển đổi số để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn, sự cố an ninh mạng hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Hoạt động nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu thuộc quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này cần thực hiện ngay do quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến thay đổi theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu thuộc quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này thuộc nhiệm vụ có yêu cầu phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng quy định tại Điều 66, Điều 67 của Nghị định này thì không bảo đảm hoàn thành tiến độ.

Người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc áp dụng không phải lập dự án, không phải lập kế hoạch thuê dịch vụ đối với các hoạt động chuyển đổi số quy định tại điểm này. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị sử dụng ngân sách trong việc triển khai nhiệm vụ bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực. Đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm đúng mục đích, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ;

e) Hoạt động chuyển đổi số khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước quy định tại Điều 34 của Nghị định này, trừ hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Đối với các hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu

quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này và xây dựng, phát triển hạ tầng chuyển đổi số, trừ hoạt động quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức dự án được quy định tại Điều 66 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước).

3. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này

a) Tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương (không bao gồm cơ quan Đảng quy định tại điểm c khoản này) có thẩm quyền quyết định dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C và các kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thuộc thẩm quyền quản lý; được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định dự án nhóm B, nhóm C và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số cho cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc;

b) Tại địa phương: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số xác định theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước (gọi là Nghị định số 104/2026/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

c) Tại các cơ quan Đảng: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số theo quy định của cơ quan Đảng hoặc theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (trường hợp cơ quan Đảng không có quy định về thẩm quyền).

5. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết, thực hiện hợp đồng trong hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

Gói thầu thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai đối với dự án có hạng mục phần mềm nội bộ quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện theo gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) của pháp luật về đấu thầu.

Mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ áp dụng theo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa của pháp luật về đấu thầu.

7. Quản lý chất lượng đối với hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Các hoạt động chuyển đổi số quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều này phải được vận hành thử trước khi nghiệm thu, bàn giao;

b) Các hoạt động chuyển đổi số quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện quản lý chất lượng theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này;

c) Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện quản lý chất lượng theo quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

8. Trường hợp một nhiệm vụ gồm có cả hạng mục đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này, hạng mục đầu tư hạ tầng chuyển đổi số và hạng mục thuê dịch vụ công nghệ số thì nhiệm vụ tổng thể đó được quản lý thực hiện theo hình thức dự án; trong đó, việc quản lý chất lượng, quản lý chi phí của mỗi hạng mục được thực hiện tương ứng theo quy định của dự án chuyển đổi số tại Điều 66 của Nghị định này và nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số tại Điều 67 của Nghị định này; không bắt buộc phải tách biệt thành các dự án, nhiệm vụ riêng.

Điều 66. Quản lý dự án chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Phân loại dự án xác định theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, trình tự triển khai dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 41 của Nghị định này.

a) Đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ đầu tư) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu cần thiết) và lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án;

b) Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình thẩm định dự án; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; quyết định phê duyệt chủ trương và

dự kiến kinh phí; báo cáo thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); các tài liệu khác có liên quan (nếu có). Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án.

3. Các bước thiết kế dự án thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

4. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch (nếu có), Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm hoặc Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm hoặc kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương.

Đối với các dự án được giao đột xuất, cần phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà chưa có trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án thì phải thuyết minh sự phù hợp với yêu cầu, chỉ đạo, quyết định của cấp có thẩm quyền;

c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư. Trong đó phải thuyết minh rõ thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này;

d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư;

đ) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án;

e) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;

g) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

h) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện dự án;

i) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn. Tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 49 của Nghị định này;

k) Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành trong giai đoạn khai thác dự án;

l) Tổ chức quản lý dự án, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;

m) Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, khả năng thu hồi vốn (nếu có).

5. Trình tự thẩm định, phê duyệt dự án:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thuộc cấp mình tổ chức thẩm định dự án (gọi là đầu mối thẩm định dự án);

b) Đầu mối thẩm định dự án tổ chức thẩm định dự án: Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc phải gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này; được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết). Thời gian thẩm định dự án kể từ ngày đầu mối thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ và bao gồm thời gian thẩm định thiết kế, lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không quá 20 ngày làm việc;

c) Đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết thực hiện thẩm định sự phù hợp của thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều này và gửi báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cho đầu mối thẩm định dự án. Thời gian thẩm định thiết kế không quá 10 ngày làm việc;

d) Đầu mối thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung thẩm định dự án quy định tại điểm a, b, d khoản 7 Điều này, không bao gồm nội dung thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết thuộc quy định tại điểm c khoản 7 Điều này; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế của đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế và xây dựng báo cáo thẩm định dự án;

đ) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt dự án;

e) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án: Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước; báo cáo thẩm định dự án; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước):

a) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc cấp mình thực hiện thẩm định thiết kế.

Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng;

b) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư thì cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định.

7. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án;

b) Sự phù hợp của các nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều này;

c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan; sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức; sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn; sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng; sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, đối với dự án thiết kế 01 bước); sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế;

d) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư với các nội dung và yêu cầu của dự án; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

8. Thời gian quyết định phê duyệt dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 03 ngày làm việc.

9. Quyết định phê duyệt dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng.

10. Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước); thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại khoản 8 Điều 50 của Nghị định này.

11. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết và lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 53 của Nghị định này.

12. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

13. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này.

14. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

15. Bảo hành sản phẩm dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 của Nghị định này.

16. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 60 của Nghị định này.

17. Tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63 và Điều 64 của Nghị định này.

18. Điều chỉnh dự án:

a) Việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp: Khi điều chỉnh hoặc dừng nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; khi điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án ảnh hưởng trực tiếp tới dự án; do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, quy mô đầu tư, vượt chi phí và kéo dài thời gian thực hiện dự án; do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc yếu tố bất khả kháng khác; khi xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện dự án khác với dự kiến kinh phí ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đã được phân bổ hoặc vượt tổng mức đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kéo dài thời gian thực hiện dự án thì phải trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án. Các trường hợp thay đổi khác thì chủ đầu tư được tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh;

c) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

d) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án thực hiện như trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định phê duyệt dự án. Chỉ thực hiện thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đối với các nội dung điều chỉnh, không phải thẩm định phê duyệt các nội dung không điều chỉnh, thay đổi.

19. Dừng thực hiện dự án:

a) Thẩm quyền quyết định dừng thực hiện dự án: Cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện dự án;

b) Việc dừng thực hiện dự án được thực hiện trong các trường hợp: Việc tiếp tục thực hiện dự án đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường; việc dừng thực hiện dự án đó mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; việc dừng dự án đó do sự kiện bất khả kháng; việc dừng dự án theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí;

c) Trình tự, thủ tục dừng thực hiện dự án thực hiện như sau:

Chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí quyết định việc dừng thực hiện dự án. Trong đó xác định nguyên nhân dừng thực hiện dự án theo quy định; cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí xem xét, quyết định việc dừng thực hiện dự án, quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của dự án (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan.

20. Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 67. Quản lý thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường

1. Trình tự thực hiện:

a) Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ trì thuê) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu thấy cần thiết), lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (sau đây gọi là kế hoạch thuê), trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số và tổ chức triển khai thuê dịch vụ công nghệ số.

Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình; kế hoạch thuê; quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP; báo cáo thẩm tra kế hoạch thuê (nếu có); các tài liệu khác có liên quan (nếu có). Hồ sơ được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chủ trì thuê được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra kế hoạch thuê. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan, tổ chức chuyên môn thuộc cấp mình thực hiện thẩm định kế hoạch thuê (sau đây gọi là đầu mối thẩm định).

Đầu mối thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này về sự phù hợp của nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết).

Tổng thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 20 ngày làm việc (bao gồm thời gian thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này là không quá 10 ngày làm việc và thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan) kể từ ngày đầu mối thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung kế hoạch thuê, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đầu mối thẩm định có văn bản yêu cầu chủ trì thuê bổ sung hoặc giải trình.

c) Thẩm quyền thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này

Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc cấp mình thực hiện thẩm định.

Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê xem xét, quyết định việc Hội đồng thẩm định kế hoạch thuê thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này hoặc thành lập Hội đồng thẩm định riêng;

Trong trường hợp đơn vị thẩm định đồng thời là chủ trì thuê thì cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định.

đ) Thời gian phê duyệt kế hoạch thuê là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nội dung chính của kế hoạch thuê bao gồm:

a) Hiện trạng, sự cần thiết thuê dịch vụ;

b) Các hạng mục chính cần thuê; mục tiêu, nội dung và quy mô, phạm vi, địa điểm và cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ;

c) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này; sự phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm hoặc Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương. Đối với các nhiệm vụ được giao đột xuất, cần phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà chưa có trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án thì phải thuyết minh sự phù hợp với yêu cầu, chỉ đạo, quyết định của cấp có thẩm quyền;

d) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

đ) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê;

e) Thời gian thuê. Chủ trì thuê được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ;

g) Yêu cầu về các phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng dịch vụ;

h) Dự toán thuê dịch vụ bao gồm: Chi phí thuê dịch vụ; chi phí quản lý (gồm các chi phí cần thiết theo quy định để chủ trì thuê tổ chức quản lý thực hiện); chi phí tư vấn (gồm chi phí khảo sát nếu thực hiện khảo sát), lập kế hoạch thuê; thẩm tra kế hoạch thuê; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số; thực hiện các công việc tư vấn khác); chi phí khác (gồm chi phí kiểm toán; thẩm định giá; vận hành thử; chi phí đặc thù khác); chi phí dự phòng (gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có)).

3. Chi phí thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ), chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi phí khác trong dự toán thuê dịch vụ được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp:

Chủ trì thuê dịch vụ tổ chức thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp cung cấp báo giá chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc cung cấp thông tin về giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

Trường hợp chủ trì thuê dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ quy định về tổ chức thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch thì chủ trì thuê dịch vụ không phải chịu trách nhiệm đối với việc nhà cung cấp vi phạm quy định về cung cấp báo giá tại điểm này;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dịch vụ tương tự;

c) Lập dự toán theo chuyên gia tư vấn (áp dụng đối với chi phí quản lý và chi phí tư vấn);

d) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Giá niêm yết của nhà cung cấp, cung ứng, doanh nghiệp;

e) Định mức thuộc ngành dữ liệu, an ninh mạng và lĩnh vực, chuyên ngành đặc thù khác (nếu có);

g) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này.

Trường hợp các chi phí trong dự toán thuê dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này do chủ trì thuê dịch vụ tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch thuê:

a) Sự phù hợp của các nội dung trong kế hoạch thuê;

b) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định dự toán thuê dịch vụ; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong dự toán thuê với các nội dung và yêu cầu của kế hoạch thuê; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện thuê dịch vụ.

5. Triển khai, vận hành thử:

a) Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ số;

b) Dịch vụ công nghệ số phải được chủ trì thuê tổ chức vận hành thử đạt yêu cầu chất lượng dịch vụ trước khi nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ trì thuê sử dụng;

c) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử.

Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ trì thuê sử dụng hoặc để chủ trì thuê yêu cầu nhà thầu tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

d) Dịch vụ công nghệ số sau khi được nhà thầu cung cấp dịch vụ bổ sung, hoàn thiện phải được chủ trì thuê tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi dịch vụ đáp ứng các yêu cầu về chất lượng dịch vụ.

6. Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số:

a) Quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số được thực hiện chế độ giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ trì thuê tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số quy định tại điểm a khoản này.

7. Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ số cho chủ trì thuê.

8. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành thuê dịch vụ công nghệ số:

a) Hồ sơ hoàn thành nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số phải được chủ trì thuê lập đầy đủ sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ trì thuê có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ trì thuê quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan;

c) Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

9. Điều chỉnh kế hoạch thuê:

a) Kế hoạch thuê đã phê duyệt được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây: Trường hợp có yêu cầu phát sinh về chất lượng, số lượng dịch vụ cần thuê; thay đổi thời gian thuê; xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao

hơn cho hoạt động thuê; xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc các sự kiện bất khả kháng khác có tác động trực tiếp đến hoạt động thuê; khi quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án được cấp thẩm quyền điều chỉnh hoặc thay đổi yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi, nội dung, quy mô, mục tiêu của kế hoạch thuê; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ khác với dự kiến kinh phí ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

b) Trường hợp điều chỉnh kế hoạch thuê làm thay đổi mục tiêu hoặc quy mô hoặc vượt dự toán đã được phê duyệt hoặc kéo dài thời gian thuê dịch vụ thì chủ trì thuê phải trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thuê. Những nội dung điều chỉnh phải được thẩm định trước khi quyết định. Hồ sơ, thủ tục, thời gian trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê điều chỉnh được thực hiện như bước thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê. Các trường hợp thay đổi khác thì chủ trì thuê được tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh;

c) Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh kế hoạch thuê chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

10. Dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số:

a) Thẩm quyền quyết định dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số: Cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số được thực hiện trong các trường hợp: Việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thuê đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ do sự kiện bất khả kháng; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí;

c) Trình tự, thủ tục dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện như sau:

Chủ trì thuê báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí quyết định việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số; trong đó xác định nguyên nhân dừng thực hiện theo quy định; cấp có thẩm quyền phê duyệt

chủ trương và dự kiến kinh phí xem xét, quyết định việc dừng thực hiện thuê dịch vụ dịch vụ công nghệ số, quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 4
CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, MUA SẮM, THUÊ DỊCH VỤ CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 68. Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Cung cấp thông tin hoàn thành dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số:

a) Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án đầu tư, nhiệm vụ mua sắm vào khai thác, sử dụng hoặc kể từ ngày đưa dịch vụ công nghệ số vào cung cấp, sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin hoàn thành dự án cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư và đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin do chủ đầu tư cung cấp, đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin của từng dự án, nhiệm vụ đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số:

a) Định kỳ tháng 01 hằng năm, cơ quan, tổ chức được giao quản lý, khai thác, vận hành dự án hoặc chủ trì thuê dịch vụ công nghệ số (gọi chung là chủ sử dụng) có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ cho đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phục vụ công tác kiểm tra;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội do chủ sử dụng cung cấp, đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 69. Kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Công tác kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số do cơ quan có thẩm quyền thực hiện được ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Giao dịch điện tử.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

Cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ quản lý về hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với các dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Sở Khoa học và Công nghệ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản này.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước khi được yêu cầu.

6. Nội dung kiểm tra bao gồm một hoặc các hoạt động sau:

a) Việc tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (không bao gồm nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đấu thầu; lập, thẩm định, phân bổ, bố trí vốn);

b) Hiệu quả đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Chương VII
PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ

Mục 1
HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH CHUYỂN ĐỔI SỐ, THAM GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

Điều 70. Đối tượng hưởng hỗ trợ

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

3. Hộ kinh doanh được đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 71. Nội dung hỗ trợ

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng tiêu chí tại khoản 1 Điều 70 của Nghị định này được hưởng các hỗ trợ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Ngoài các nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ các nội dung sau:

a) Được hỗ trợ đánh giá mức độ chuyển đổi số chuyên sâu theo ngành, lĩnh vực hoạt động;

b) Được tiếp cận các hướng dẫn về chiến lược, lộ trình, kế hoạch chuyển đổi số theo ngành, lĩnh vực trên quy mô quốc gia;

c) Được giới thiệu, hỗ trợ kết nối với các sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo phù hợp với mức độ chuyển đổi số, theo ngành, lĩnh vực hoạt động;

d) Được tiếp cận, tham gia các chương trình, kế hoạch phổ cập năng lực số cơ bản, năng lực công nghệ số;

đ) Được tài trợ, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng công nghệ số nhằm tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác đáp ứng tiêu chí tại khoản 2 Điều 70 của Nghị định này được hưởng các hỗ trợ theo quy định của pháp luật về hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn liên quan.

4. Hộ kinh doanh đáp ứng tiêu chí tại khoản 3 Điều 70 của Nghị định này được hưởng các hỗ trợ theo quy định của pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân và pháp luật có liên quan.

Điều 72. Hình thức hỗ trợ

1. Các nội dung hỗ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, pháp luật về hợp tác xã, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân.

2. Đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định này, áp dụng các hình thức hỗ trợ sau:

a) Cung cấp công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số chuyên sâu theo ngành, lĩnh vực của Bộ Khoa học và Công nghệ, bao gồm hỗ trợ, hướng dẫn, khuyến nghị chuyển đổi số theo mức độ chuyển đổi số phù hợp;

b) Cung cấp tài liệu hướng dẫn, chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số các ngành, lĩnh vực;

c) Tổ chức hội thảo, hội nghị về chuyển đổi số;

d) Cung cấp danh sách, thông tin về các sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo có khả năng tạo đột phá chuyển đổi số theo ngành, lĩnh vực;

đ) Tổ chức các chương trình, kế hoạch phổ cập năng lực số cơ bản, năng lực công nghệ số.

Điều 73. Điều kiện hỗ trợ

1. Trường hợp nội dung hỗ trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, pháp luật về hợp tác xã, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân, đối tượng hưởng hỗ trợ phải đáp ứng điều kiện, quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật tương ứng.

2. Đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 71 của Nghị định này, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có nhu cầu hỗ trợ phù hợp với nội dung hỗ trợ;

b) Cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ; chịu trách nhiệm về nội dung thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Chưa nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với cùng nội dung đề nghị hỗ trợ trong cùng năm;

d) Bảo đảm bố trí nguồn lực đối ứng trong trường hợp chương trình, đề án, kế hoạch, nhiệm vụ hoặc pháp luật chuyên ngành có yêu cầu.

Điều 74. Tiêu chí xác định đối tượng ưu tiên hỗ trợ

1. Tiêu chí địa bàn: đối tượng hỗ trợ có trụ sở chính tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2. Tiêu chí ngành, nghề, lĩnh vực: đối tượng hỗ trợ có hoạt động chính trong các ngành, lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số theo Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

Điều 75. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải bảo đảm đúng đối tượng, mục tiêu, nội dung, bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi, phù hợp với nhu cầu thực tế và mức độ chuyển đổi số của đối tượng được hỗ trợ.

2. Áp dụng kịp thời, đồng bộ các cơ chế, chính sách, pháp luật hiện hành để hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Không thực hiện hỗ trợ trùng lặp từ ngân sách nhà nước đối với cùng một nội dung, cho cùng một đối tượng, trong cùng năm hỗ trợ.

3. Trường hợp một đối tượng đồng thời thuộc diện được xem xét hỗ trợ theo nhiều chính sách đối với cùng một nội dung thì đối tượng hỗ trợ chỉ được lựa chọn một mức hỗ trợ.

4. Ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo sử dụng tiêu chuẩn mở, có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu liên quan.

Điều 76. Trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Theo dõi, đôn đốc thực hiện hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số;

b) Khảo sát, tổng hợp, đánh giá nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi số; kiến nghị sửa đổi, bổ sung nội dung, biện pháp hỗ trợ và báo cáo Chính phủ theo quy định;

c) Tổ chức công bố, cập nhật danh mục, thông tin các sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo có khả năng tạo đột phá chuyển đổi số theo ngành, lĩnh vực, mức độ chuyển đổi số.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, căn cứ nhu cầu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực, có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ chuyển đổi số thuộc lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương;

b) Lập dự toán kinh phí thực hiện các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đúng mục đích;

c) Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu, cung cấp thông tin, số liệu, kết quả thực hiện hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý gửi cơ quan có thẩm quyền phục vụ công tác tổng hợp, đánh giá theo quy định.

Mục 2

BIỆN PHÁP CỤ THỂ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI SỐ

Điều 77. Phổ cập năng lực số cơ bản

1. Phổ cập năng lực số cơ bản là việc trang bị kiến thức, kỹ năng, tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ để mọi cá nhân có thể tiếp cận và sử dụng dịch vụ số cơ bản một cách an toàn, hiệu quả.

2. Khung năng lực số bao gồm các nhóm kỹ năng cơ bản, được thiết kế phù hợp với từng nhóm đối tượng, bao gồm:

a) Kiến thức chung về chuyển đổi số;

b) Kỹ năng sử dụng thiết bị, phần mềm, dịch vụ số phổ biến;

c) Kỹ năng khai thác dữ liệu, thông tin;

d) Kỹ năng giao tiếp và hợp tác trên môi trường số;

đ) Kỹ năng sáng tạo nội dung số;

e) Kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

g) Kỹ năng giải quyết vấn đề nhờ ứng dụng sản phẩm, giải pháp công nghệ số.

Căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế số và xã hội số từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ cập nhật Khung năng lực số làm cơ sở cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân tích, tổng hợp thông tin về nguồn nhân lực số.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Tích hợp nội dung phổ cập năng lực số phù hợp với Khung năng lực số vào chương trình giáo dục các cấp. Việc triển khai phổ cập năng lực số trong cơ sở giáo dục phải phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông, điều kiện hạ tầng số, khả năng tiếp cận công nghệ của người học và yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;

b) Ban hành chuẩn đầu ra về năng lực số phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo; hướng dẫn tổ chức đánh giá định kỳ việc hình thành và phát triển năng lực số của người học, kết quả đánh giá được cập nhật, liên thông với cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và Học bạ số quốc gia theo quy định của pháp luật;

c) Phát triển, cập nhật và hướng dẫn khai thác kho học liệu số mở phục vụ phổ cập năng lực số cơ bản cho người học và các nhóm đối tượng trong xã hội; bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, dùng chung và tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu đặc tả (metadata) thống nhất trên toàn quốc.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch phổ cập năng lực số cơ bản hằng năm;

b) Bố trí kinh phí và huy động nguồn lực hợp pháp để triển khai phổ cập năng lực số cơ bản; ưu tiên bố trí nguồn lực để phổ cập năng lực số cơ bản cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, người dân tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Điều 78. Điểm hỗ trợ xã hội số

1. Điểm hỗ trợ xã hội số là địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tại địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhằm hướng dẫn, hỗ trợ người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số cơ bản, khuyến khích bố trí tại nơi người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính, dịch vụ y tế, bảo hiểm và an sinh xã hội.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số cơ bản;

b) Hỗ trợ đăng ký, kích hoạt, sử dụng dịch vụ số;

c) Hướng dẫn nhận diện, phòng tránh rủi ro trên môi trường số;

d) Hỗ trợ người dân tham gia các chương trình phổ cập năng lực số cơ bản;

đ) Tiếp nhận, tổng hợp phản ánh, kiến nghị của người dân về chuyển đổi số.

3. Điểm hỗ trợ xã hội số phải bảo đảm các điều kiện cơ bản về thiết bị, kết nối và tổ chức hoạt động phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận.

Điều 79. Tổ công nghệ số cộng đồng

1. Tổ công nghệ số cộng đồng là lực lượng hỗ trợ được tổ chức tại thôn, tổ dân phố hoặc đơn vị tương đương nhằm hướng dẫn người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số cơ bản, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, không phát sinh biên chế.

2. Thành phần Tổ công nghệ số cộng đồng bao gồm các cá nhân đang cư trú hoặc làm việc trên địa bàn được lựa chọn trên cơ sở tự nguyện, có uy tín, năng lực và kỹ năng phù hợp để tham gia hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng công nghệ số, phù hợp với yêu cầu thực tế của địa phương.

3. Nhiệm vụ của Tổ công nghệ số cộng đồng:

a) Hướng dẫn người dân sử dụng các dịch vụ số cơ bản;

b) Tuyên truyền, cảnh báo về an toàn trên môi trường số, nhận diện và phòng tránh lừa đảo trực tuyến;

c) Hỗ trợ phổ cập năng lực số cơ bản cho cộng đồng;

d) Tổng hợp và phản ánh nhu cầu, khó khăn của người dân trong việc sử dụng dịch vụ số.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập và tổ chức hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, tổ chức đào tạo, tập huấn để cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thành viên Tổ.

5. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, người tham gia Tổ công nghệ số cộng đồng được xem xét chi trả phụ cấp hỗ trợ phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương, mức phụ cấp không vượt quá mức áp dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

Điều 80. Huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển xã hội số

1. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở giáo dục và cá nhân tham gia các hoạt động phát triển xã hội số.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được khuyến khích tham gia các hoạt động sau đây:

a) Cung cấp nền tảng số, giải pháp số phục vụ cộng đồng;

b) Hỗ trợ đào tạo, phổ cập năng lực số cơ bản;

c) Hỗ trợ nâng cao nhận thức về an toàn trên môi trường số, bảo vệ dữ liệu cá nhân;

d) Tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật cho các chương trình phát triển xã hội số.

3. Khuyến khích triển khai các mô hình hợp tác công - tư trong phát triển xã hội số.

Chương VIII
NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 81. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại khoản 4 Điều 5; khoản 3 Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 2 Điều 8; khoản 6 Điều 11; khoản 4 Điều 12; khoản 1 Điều 18; điểm a khoản 3 Điều 19; điểm b khoản 1 Điều 21; khoản 3 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 6 Điều 28; điểm c khoản 3 Điều 30; khoản 1, khoản 4 Điều 31; điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 38; khoản 1 Điều 76 của Nghị định này.

2. Xây dựng các nền tảng, công cụ kỹ thuật tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Kiểm tra, đánh giá hiệu quả, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong cung cấp thông tin và triển khai dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước; tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Ban hành và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số theo thẩm quyền.

5. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Quản lý, thúc đẩy kinh tế số và xã hội số bao gồm:

a) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành chiến lược, chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số;

b) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thống nhất các mục tiêu, nhiệm vụ về kinh tế số và xã hội số giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương;

c) Theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số trên phạm vi toàn quốc;

d) Cho ý kiến về công nghệ, kiến trúc tổng thể, khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu đối với các chương trình, dự án có quy mô lớn, liên ngành và sử dụng ngân sách nhà nước;

đ) Tổ chức xây dựng, vận hành hệ thống thông tin thu thập, kết nối và phân tích dữ liệu, phục vụ theo dõi, đánh giá và hoạch định chính sách quản lý, thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số;

e) Tổ chức công bố, cung cấp thông tin, báo cáo quốc gia về kinh tế số và xã hội số theo quy định;

g) Điều phối liên ngành trong tổ chức triển khai các chương trình, dự án liên quan đến kinh tế số và xã hội số.

7. Quy định, hướng dẫn chi tiết các nội dung sau trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương có liên quan hướng dẫn một số nội dung chi, chế độ chi đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số;

b) Phát triển thử nghiệm gồm Báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm, đánh giá kết quả thử nghiệm và xác định số tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp đã hoàn thành thử nghiệm;

c) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công; xác định tổng mức đầu tư, dự toán dự án; xác định dự toán thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường; nội dung công việc, xác định dự toán chi phí quản trị, vận hành và bảo trì;

d) Triển khai dự án, nhiệm vụ theo hình thức đặt hàng quy định tại khoản 8 Điều 39 và điểm a khoản 7 Điều 40 của Nghị định này;

đ) Công tác khảo sát, công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao, hồ sơ hoàn thành;

e) Xác định yêu cầu chất lượng dịch vụ, giám sát chất lượng dịch vụ, nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ công nghệ số;

g) Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

8. Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của các đơn vị làm nhiệm vụ chuyên trách về chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 82. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

Phát triển, vận hành và duy trì Cổng Thông tin điện tử Chính phủ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

Điều 83. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 18; điểm c khoản 3 Điều 19 của Nghị định này.

2. Xây dựng yêu cầu chức năng, nghiệp vụ, giao diện; quản trị, vận hành, hỗ trợ, hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương xử lý các vấn đề về nghiệp vụ chức năng, nghiệp vụ dữ liệu của Cổng Dịch vụ công quốc gia; quản lý, phân quyền tài khoản quản trị cấp cao của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương;

3. Xây dựng, quản trị và vận hành kỹ thuật Cổng Dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, thực hiện các biện pháp giám sát, biện pháp bảo đảm an ninh mạng cho Cổng Dịch vụ công quốc gia; hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh mạng cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;

4. Tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

5. Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính.

6. Kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Hệ thống định danh và xác thực điện tử với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để hỗ trợ xác thực thông tin công dân.

Điều 84. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 2 Điều 18; điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định này.

Điều 85. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại điểm b khoản 3 Điều 4; khoản 4 Điều 7; khoản 3 Điều 8; khoản 3 Điều 12; Điều 14; khoản 4 Điều 18; điểm d khoản 3 Điều 19; điểm đ khoản 1 Điều 65; khoản 3 (đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương), khoản 4 (đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) Điều 69; khoản 2 Điều 76; khoản 4 Điều 77 của Nghị định này.

2. Quản lý, giám sát và cải tiến chất lượng cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến.

5. Thực hiện trách nhiệm trong quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, gồm:

a) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số thuộc ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền;

b) Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch chuyển đổi số trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư, mua sắm đúng mục tiêu, có hiệu quả;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương chỉ định một đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ chuyên trách về chuyển đổi số, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ làm nhiệm vụ chuyên trách về chuyển đổi số, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chuyển đổi số trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 77 của Nghị định này.

8. Tổ chức triển khai và bảo đảm việc thực hiện các quy định của Nghị định này trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công.

Điều 86. Trách nhiệm của các Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại điểm c khoản 1 Điều 9; điểm c khoản 4 Điều 11; khoản 5 Điều 69; khoản 4 Điều 79 của Nghị định này.

2. Thực hiện trách nhiệm trong quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số tại địa phương mình, gồm:

a) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công;

b) Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch chuyển đổi số trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư, mua sắm đúng mục tiêu, có hiệu quả;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng tại địa phương trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này tại địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Điều 87. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hội đồng thẩm định

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan và giải trình về các nội dung trình thẩm định (nếu cần thiết).

3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.

4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp có thẩm quyền về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 88. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ, phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số

1. Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi hợp đồng ký kết giữa các bên.

2. Thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, số lượng theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả công việc tham gia hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ, phát triển thử nghiệm theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đối với tính hợp lệ của báo giá thiết bị, hàng hóa, dịch vụ do mình cung cấp, bảo đảm không vi phạm pháp luật về cạnh tranh, không bán phá giá và không nâng khống giá.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 89. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các nghị định có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ như sau:

"4. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, Cơ sở dữ liệu, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, bảo tàng chuyên ngành, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, năng lượng hạt nhân và các loại hình năng lượng mới, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê khoa học và công nghệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo; cụm đổi mới sáng tạo; tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm nghiên cứu và phát triển;

b) Chuyển đổi số: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu chuyển đổi số gồm các nội dung chi đầu tư phát triển cho chuyển đổi số quy định tại Điều 33 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số".

2. Bãi bỏ điểm l khoản 10 Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

3. Bãi bỏ khoản 9 Điều 1 Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 90. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các nghị định sau hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 91 Nghị định này:

a) Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng;

c) Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 91. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ theo Nghị định số 45/2026/NĐ-CP hoặc đã có báo cáo thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP, trừ trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ lựa chọn thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với hoạt động phát triển thử nghiệm, trường hợp các hoạt động thử nghiệm đang thực hiện hoặc đã hoàn thành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP thì cấp có thẩm quyền quyết định thử nghiệm quyết định việc hỗ trợ kinh phí thử nghiệm và tổ chức đặt hàng doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm theo quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

4. Các nhiệm vụ, dự án đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số đã được bố trí ngân sách nhà nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì kinh phí bổ sung sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc triển khai các năm tiếp theo (nếu có) được tổng hợp và cấp từ nguồn ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.

5. Đối với các chương trình hỗ trợ hợp tác xã, hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chuyển đổi số đã được phê duyệt trước đó thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã phê duyệt.

Điều 92. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, các cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục
CÁC MẪU BIỂU
(Kèm theo Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

Số thứ tự	Tên mẫu biểu
Mẫu số 01	Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt dự án
Mẫu số 02	Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết
Mẫu số 03	Mẫu báo cáo thẩm định dự án
Mẫu số 04	Mẫu quyết định đầu tư dự án
Mẫu số 05	Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
Mẫu số 06	Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
Mẫu số 07	Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số

Mẫu số 01. Tờ trình thẩm định/phê duyệt dự án

CƠ QUAN TRÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

TỜ TRÌNH
Thẩm định/phê duyệt dự án (Tên dự án) ...

Kính gửi: … …….

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình thẩm định hoặc đầu mối thẩm định trình phê duyệt dự án … (Tên dự án) … với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):

4. Sự cần thiết đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

5. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

6. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

7. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

8. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó

(*Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số*):

- Chi phí trang thiết bị:

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

Hoặc (*Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số*):

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số:

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

9. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:

10. Hình thức quản lý dự án:

11. Thời gian thực hiện dự án:

12. Đánh giá tính hiệu quả dự án:

13. Đánh giá tính khả thi dự án:

14. Kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án:

15. Các nội dung khác:

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH/PHÊ DUYỆT

.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 02. Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước), thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm (đối với dự án mua sắm chuyển đổi số), thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số)

(CƠ QUAN THẨM ĐỊNH)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ….	
V/v thẩm định … dự án …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Đầu mối thẩm định dự án.

(Tên cơ quan thẩm định) nhận được văn bản số … ngày …/…/… của (Đầu mối thẩm định dự án) về việc thẩm định … dự án (Tên dự án).

Ngày …/…/…., (Tên cơ quan thẩm định) đã nhận được đầy đủ hồ sơ của dự án (Tên dự án). (Tên cơ quan thẩm định) tiến hành thẩm định … của dự án từ ngày .../…/…. đến ngày .../../…. theo quy định.

Ý kiến thẩm định gửi kèm theo văn bản này.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*
- …	

BÁO CÁO
Ý kiến thẩm định … của dự án (Tên dự án)

Kính gửi: <Đầu mối thẩm định dự án>

Thực hiện thẩm định … của dự án (Tên dự án) (sau đây gọi tắt là Dự án), (Tên cơ quan thẩm định) có ý kiến như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án

- Tên dự án:

- Tổng mức đầu tư của dự án:

- Dự án thuộc nhóm:

- Cơ quan chủ quản:

- Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:

- Đơn vị tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi/báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

- Thời gian thực hiện:

2. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ để thẩm định bao gồm:

a) Thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết dự án *(áp dụng đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số).*

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án *(áp dụng đối với dự án mua sắm chuyển đổi số, dự án thuê dịch vụ công nghệ số).*

c) Các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan.

3. Căn cứ thẩm định

- Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

- Các văn bản, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan;

- Văn bản Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 13 Luật Chuyển đổi số;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

4. Quá trình tổ chức thẩm định

…

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá về tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định

Hồ sơ đầy đủ/không đầy đủ theo quy định …

Kết luận: …

2. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết (*áp dụng với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số)*

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan

…

Kết luận: …

b) Sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức

…

Kết luận: …

c) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị

…

Kết luận: …

d) Sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn

…

Kết luận: …

đ) Sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

…

Kết luận: …

e) Sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng

…

Kết luận: …

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, *nội dung này chỉ áp dụng đối với dự án thiết kế 01 bước*)

…

Kết luận: …

h) Sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết

…

Kết luận: …

3. Nội dung thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm (*áp dụng với dự án mua sắm chuyển đổi số)*

a) Sự phù hợp của khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm

…

Kết luận: …

b) Sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

…

Kết luận: …

c) Sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức

…

Kết luận: …

4. Nội dung thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (*áp dụng với dự án thuê dịch vụ công nghệ số)*

a) Sự phù hợp yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số

…

Kết luận: …

b) Sự phù hợp trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

…

Kết luận: …

c) Sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức

…

Kết luận: …

5. Các ý kiến khác (nếu có)

(Trong từng trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị thẩm định có thể bổ sung các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của bộ quản lý chuyên ngành).

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

…

Mẫu số 03. Báo cáo thẩm định dự án

HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …	*..., ngày ... tháng .... năm ....*

BÁO CÁO
Thẩm định dự án
(Tên dự án) …

Kính gửi: ……..

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày .... tháng .... năm .... của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định, phê duyệt dự án (Tên dự án). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự án (Tên dự án) ... như sau:

Phần thứ nhất
TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Các văn bản Luật có liên quan (*Cơ quan thẩm định liệt kê các văn bản Luật có liên quan).*

2. Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

3. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (nếu có).

4. Văn bản Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 13 Luật Chuyển đổi số.

5. Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm hoặc Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương.

6. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

Nêu quá trình tổ chức thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết, lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia có liên quan, tổ chức họp thẩm định (nếu có), ...

Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:

4. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):

5. Sự cần thiết đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

6. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

7. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

8. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

9. Tổng mức đầu tư của dự án:

10. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:

11. Hình thức quản lý dự án:

12. Thời gian thực hiện dự án:

13. Các nội dung khác:

II. Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia phối hợp thẩm định.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Trình bày ý kiến thẩm định theo quy định về các nội dung thẩm định dự án.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng thẩm định/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của bộ quản lý chuyên ngành).

IV. KẾT LUẬN

Dự án (tên dự án)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về dự án (tên dự án)..., đề nghị (cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án) yêu cầu Chủ đầu tư điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh), trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định đầu tư dự án (tên dự án)....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu: .....

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 04. Quyết định đầu tư dự án

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.	*... , ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Đầu tư dự án (Tên dự án) . . .

TÊN CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của .....;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của ... tại tờ trình số. . . . . ngày ... tháng ... năm ... và báo cáo kết quả thẩm định của. . . . tại văn bản số..... ngày.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đầu tư dự án (Tên dự án). . . với các nội dung chủ yếu sau:

Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ số; thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):

4. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

5. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

6. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

7. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

(*Đối với dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số và dự án mua sắm chuyển đổi số*):

- Chi phí trang thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

Hoặc (*Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số*):

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ:

9. Hình thức tổ chức quản lý dự án:

10. Thời gian thực hiện dự án:

11. Các nội dung phân cấp, ủy quyền cho chủ đầu tư (nếu có):

12. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 05. Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*. . . . , ngày. . . tháng. . . .năm. . . .*

TỜ TRÌNH
Thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
(Tên hoạt động thuê) . . .

Kính gửi: … …

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên cơ quan, tổ chức) trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số … (Tên hoạt động thuê) … với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên hoạt động thuê:

2. Chủ trì thuê:

3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (nếu có):

4. Mục tiêu:

5. Nội dung và quy mô:

6. Địa điểm:

7. Dự toán thuê dịch vụ công nghệ số:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số:
- Chi phí quản lý:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn:

9. Thời gian thực hiện:

10. Các nội dung khác:

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH/PHÊ DUYỆT

.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 06. Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:. . . .	*. . . . , ngày. . . tháng. . . .năm. . . . .*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
(Tên hoạt động thuê) ...

TÊN CÁ NHÂN, CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của .....;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của . . . . . tại tờ trình số. . . . . ngày ... tháng ... năm ... và báo cáo kết quả thẩm định của. . . . . tại văn bản số.....ngày.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số ... (Tên hoạt động thuê). . . với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số:

2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ số:

3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (nếu có):

4. Mục tiêu:

5. Nội dung và quy mô:

6. Địa điểm:

7. Dự toán:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số:

- Chi phí quản lý:

- Chi phí tư vấn:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn:

9. Thời gian thực hiện:

10. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):

11. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 07. Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/ CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê) …

Kính gửi: ……

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày .... tháng .... năm .... của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê) …. Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê) …. như sau:

Phần thứ nhất
TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê.

2. Kế hoạch thuê.

3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

2. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đầu mối thẩm định:

2. Đơn vị thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ:

3. Đơn vị phối hợp cho ý kiến:

4. Quá trình tổ chức thẩm định:

Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số:

2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ số:

3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (nếu có):

4. Mục tiêu:

5. Nội dung và quy mô:

6. Địa điểm:

7. Dự toán thuê:

8. Nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn):

9. Thời gian thực hiện:

10. Các nội dung khác:

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức phối hợp cho ý kiến đối với kế hoạch thuê.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Trình bày ý kiến thẩm định theo quy định về các nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của bộ quản lý chuyên ngành).

IV. KẾT LUẬN

Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số (tên hoạt động thuê)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê) …, đề nghị (cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê) yêu cầu Chủ trì thuê điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê) ….

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu: .....

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)